

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ TƯ PHÁP

SỔ TAY PHÁP LUẬT
HỖ TRỢ PHÁP LÝ
CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Trưởng Ban biên tập:
Võ Anh Tuấn
Giám đốc Sở Tư pháp

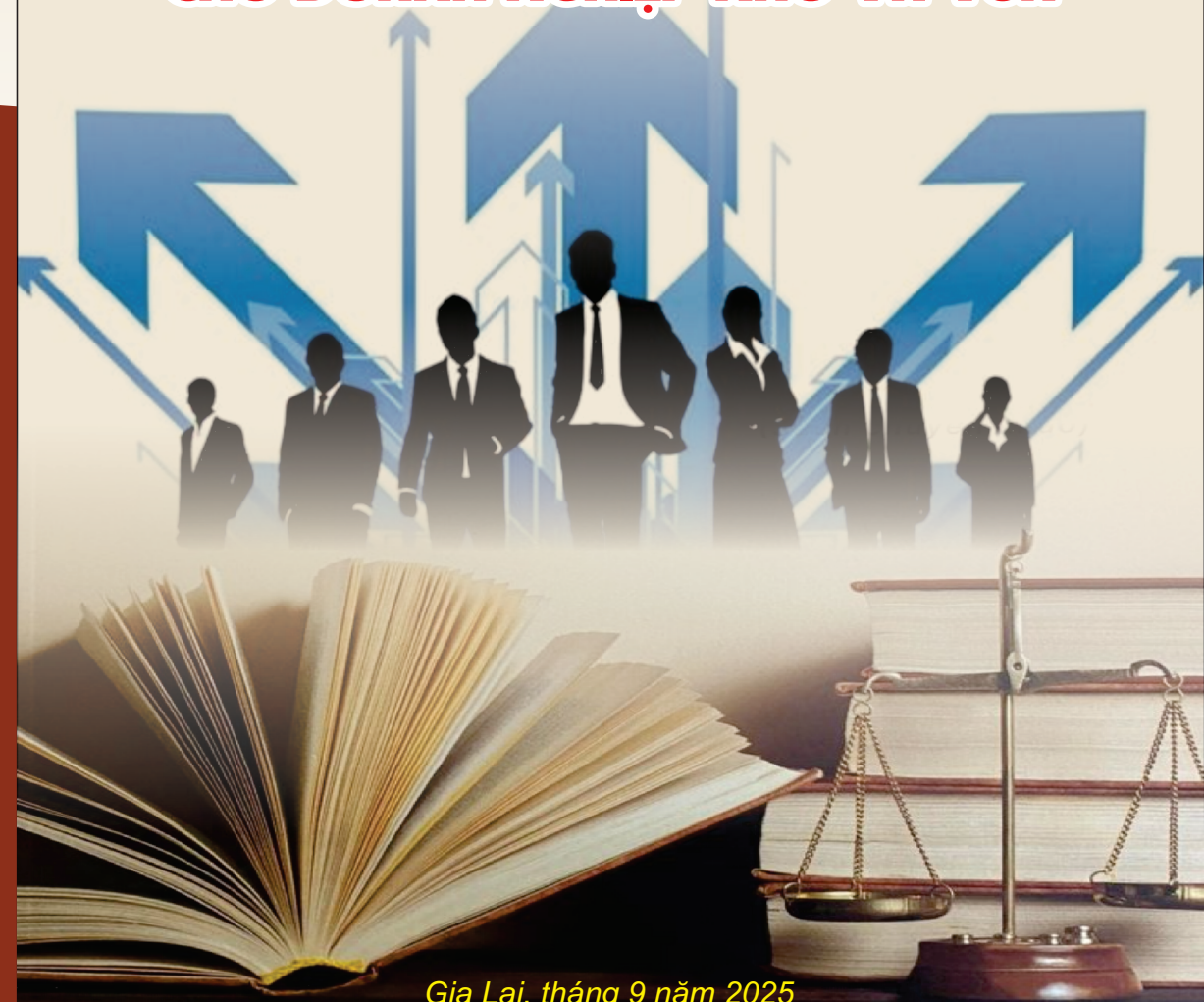
Phó Trưởng ban Biên tập:
Trần Minh Hồng - Phó Giám đốc Sở Tư pháp
Biên tập:

Nguyễn Quang Quý, Nguyễn Đình Hoàng, Nguyễn Ngọc Hiền, Lê Khắc Huy

Biên soạn:
Nguyễn Quang Quý, Nguyễn Đình Hoàng, Nguyễn Ngọc Hiền,
Lê Thị Thanh Chung, Phạm Thị Thơm, Nguyễn Thị Luyến, Nguyễn Thị Thủy Tiên,
Nguyễn Thị Dung, Lê Khắc Huy, Bùi Quốc Vĩnh

Trình bày:
Nguyễn Ngọc Hiền

*In 20 cuốn, khổ 16cm x 24cm, 140 trang tại Công ty TNHH In-Thiết kế & Thương mại Toàn Cầu
Địa chỉ: 32 Nguyễn Du, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai. MST: 4100640674.
Theo Giấy phép xuất bản sốGP-SVHTTDL do Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Gia Lai
cấp ngày In xong và nộp lưu chiểu tháng/2025.*



Gia Lai, tháng 9 năm 2025

LỜI GIỚI THIỆU

Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm tạo điều kiện cần thiết để doanh nghiệp thực thi tốt pháp luật, hạn chế rủi ro pháp lý trong kinh doanh và tăng cường sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa vào ngày 12/6/2017. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018. Việc ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có ý nghĩa quan trọng nhằm góp phần hoàn thiện, thống nhất khung pháp lý để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, bảo đảm các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo quy định pháp luật, thúc đẩy năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Ngày 24/6/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó, Nghị định quy định nguyên tắc, hình thức, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong triển khai hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực hiện trách nhiệm được giao và nhằm tuyên truyền, phổ biến kịp thời những nội dung cơ bản của Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025), Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan và một số chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp đến với cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp, các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh; góp phần thực hiện có hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 55/2019/NĐ-CP; giúp mọi người nắm bắt các kiến thức pháp luật về hỗ trợ cho doanh nghiệp nói chung và pháp luật về đầu tư, đầu tư công nói riêng; tạo điều kiện thuận lợi cho việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng các nguồn lực Nhà nước theo quy định của pháp luật; Sở Tư pháp tổ chức biên soạn, phát hành Sổ tay pháp luật hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tài liệu được xây dựng với nội dung là các câu hỏi và trả lời tình huống ngắn gọn,

dễ hiểu, phù hợp với nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu của cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân. Mặc dù, có nhiều cố gắng trong việc biên soạn, thẩm định nhưng tài liệu không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý để các tài liệu tiếp theo được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc./.

Gia Lai, tháng 9 năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Câu hỏi 1: Ông Trương Đình T hỏi: Hiện nay, nhà nước có chính sách gì về đầu tư kinh doanh?

Trả lời: Điều 5 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định chính sách về đầu tư kinh doanh như sau:

“1. Nhà đầu tư có quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

4. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.

5. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế.

6. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

Câu hỏi 2: Ông Lê Minh Tr hỏi: Tôi rất thích sưu tầm cổ vật. Hiện nay, tôi có người bạn muốn rủ cùng nhau đầu tư kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật. Tôi muốn biết, hiện nay pháp luật quy định những ngành nghề nào cấm đầu tư kinh doanh? Việc kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật có được phép hay không?

Trả lời: Điều 6 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định những ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh gồm:

“1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

a) Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I của Luật này;

b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II của Luật này;

c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài

thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III của Luật này;

d) Kinh doanh mại dâm;

đ) Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người;

e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;

g) Kinh doanh pháo nổ;

h) Kinh doanh dịch vụ đòi nợ;

i) Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia;

k) Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ.”

Như vậy, việc kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật là hành vi bị cấm theo quy định tại điểm k, khoản 1 Điều 6 Luật này.

Câu hỏi 3: Bà Trương Thị Vân A hỏi: Tôi muốn biết hiện nay, pháp luật quy định như thế nào về những ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện?

Trả lời: Điều 7 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định những ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

“1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

2. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục IV của Luật này.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.

4. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với lý do quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách

quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.

5. Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải có các nội dung sau đây:

- a) Đối tượng và phạm vi áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh;
- b) Hình thức áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh;
- c) Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh;
- d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính để tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);
- đ) Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đối với điều kiện đầu tư kinh doanh;
- e) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận khác (nếu có).

6. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây:

- a) Giấy phép;
- b) Giấy chứng nhận;
- c) Chứng chỉ;
- d) Văn bản xác nhận, chấp thuận;
- đ) Các yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

8. Chính phủ quy định chi tiết việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh.”.

Điều 8 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư - sau đây viết tắt là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 23/6/2021 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư như sau:

“1. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường, xây dựng và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư

theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

3. Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này để lập hồ sơ và thực hiện dự án đầu tư.”.

Câu hỏi 4: Anh Châu Kiến Th hỏi: Hiện nay, đối với nhà đầu tư nước ngoài thì pháp luật quy định về ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường như thế nào?

Trả lời: Điều 9 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài như sau:

“1. Nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm:

- a) Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;
- b) Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

3. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

- a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
- b) Hình thức đầu tư;
- c) Phạm vi hoạt động đầu tư;
- d) Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;
- đ) Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Câu hỏi 5: Chị Thân Thị Thúy K hỏi: Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì phòng, chống thiên tai nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường như thế nào?

Trả lời: Điều 10 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc bảo đảm quyền sở hữu tài sản như sau:

“1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

Câu hỏi 6: Ông Nguyễn Ngọc H hỏi: Tôi đang muốn đầu tư tại tỉnh GL. Vậy, việc đặt trụ sở chính của hoạt động đầu tư có phải theo địa điểm yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay không?

Trả lời: Điều 11 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh như sau:

“1. Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây:

a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước;

b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;

c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;

d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước;

đ) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;

e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;

g) Đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các hình thức bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

Vậy, hoạt động đầu tư không bắt buộc phải đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu hỏi 7: Bà Diệp Thị Mai Tr hỏi: Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài những loại tài sản nào?

Trả lời: Điều 12 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc bảo đảm quyền chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài như sau:

“Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các tài sản sau đây:

1. Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư;

2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh;

3. Tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư.”.

Câu hỏi 8: Chị Ung Thị L hỏi: Theo tôi thấy, hiện nay rất nhiều văn bản luật được ban hành mới và sửa đổi, bổ sung. Vậy, việc bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 13 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật như sau:

“1. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư mới, ưu đãi đầu tư cao hơn thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư, trừ ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 20 của Luật này.

2. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp thay

đổi quy định của văn bản pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét, giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

- a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế;
- b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư;
- c) Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại.

5. Đối với biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới có hiệu lực thi hành.”

Câu hỏi 9: Bà Nguyễn Thị T hỏi: Việc tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua hình thức nào?

Trả lời: Điều 14 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh như sau:

“1. Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây:

- a) Tòa án Việt Nam;
- b) Trọng tài Việt Nam;
- c) Trọng tài nước ngoài;
- d) Trọng tài quốc tế;

đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.

4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.”

Câu hỏi 10: Anh Đinh Văn Nh hỏi: Tôi đang xem xét đầu tư vào dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh B kêu gọi đầu tư. Tôi muốn biết, hình thức và đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư như sau:

“1. Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;

d) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động;

d) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

g) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

4. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

5. Ưu đãi đầu tư quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

b) Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền;

c) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.

6. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn và trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.

7. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau, bao gồm cả ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 20 của Luật này thì được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Câu hỏi 11: Chị Trần Nguyễn Thanh Ng hỏi: Tôi có người bạn rủ cùng nhau hợp tác, góp vốn đầu tư đối với ngành nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải. Tôi muốn biết, đây có phải là ngành, nghề được ưu đãi đầu tư không?

Trả lời: Điều 16 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:

“1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

a) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;

c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;

d) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số;

e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;

g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước;

h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị; kinh doanh vận tải đường sắt; công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt;

i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học;

k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bảo quản thuốc; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; sản xuất trang thiết bị y tế;

l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật

hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;

n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;

o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

2. Địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế.

3. Căn cứ ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.”

Như vậy, ngành nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải là ngành nghề được ưu đãi đầu tư.

Câu hỏi 12: Chị Huỳnh Thị Mỹ Tr hỏi: Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư và hình thức hỗ trợ đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 17 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư như sau:

“Căn cứ đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có), quy định khác của pháp luật có liên quan, nhà đầu tư tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.”

Điều 18 Luật này quy định hình thức hỗ trợ đầu tư như sau:

“1. Các hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm:

a) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư;

b) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

c) Hỗ trợ tín dụng;

d) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước;

đ) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;

e) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;

g) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.

2. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục, phổ biến pháp luật và các đối tượng khác.”

Câu hỏi 13: Ông Hoàng Ngọc L hỏi: hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 19 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định về hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế như sau:

“1. Căn cứ quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu chức năng thuộc khu kinh tế; đối với khu công nghiệp có xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp còn phải thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở.

2. Nhà nước hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và vốn tín dụng ưu đãi để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Nhà nước hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước, vốn tín dụng ưu đãi và áp dụng các phương thức huy động vốn khác để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu kinh tế, khu công nghệ cao.”

Câu hỏi 14: Bà Châu Thị Lệ B hỏi: Hiện nay, đối tượng được áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đối với một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quyết định được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 20 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định quy định về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt như sau:

“1. Chính phủ quyết định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt

nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

a1) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số đáp ứng quy mô tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Dự án đầu tư (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai.

4. Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện theo các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này.

5. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật này.

6. Chính phủ trình Quốc hội quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác với ưu đãi đầu tư được quy định tại Luật này và các luật khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một dự án đầu tư đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Câu hỏi 15: Ông Phạm Minh Kh hỏi: Tôi muốn biết, việc đầu tư thành lập tổ chức kinh tế được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 22 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định về đầu tư thành lập tổ chức kinh tế như sau:

“1. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau đây:

a) Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này;

c) Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

d) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thành lập mới trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”.

Câu hỏi 16: Ông Nguyễn Thế H hỏi: Việc thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như thế nào?

Trả lời: Điều 23 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định về thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như sau:

“1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.

4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế và về thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.”.

Câu hỏi 17: Bà Trương Thị Hà M hỏi: Tôi có người bạn muốn rủ tôi góp vốn vào công ty hợp danh do anh làm Tổng giám đốc. Tôi muốn biết, hình thức góp vốn, mua cổ phần vốn góp như thế nào?

Trả lời: Điều 25 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp như sau:

“1. Nhà đầu tư được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

a) Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần;

b) Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

c) Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Nhà đầu tư mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

a) Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông;

b) Mua phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh;

d) Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.”.

Câu hỏi 18: Bà Đinh Thị Trúc Q hỏi: Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 26 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp như sau:

“1. Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ trong tổ chức kinh tế;

c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã,

phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

3. Nhà đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật có liên quan khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế quy định tại Điều này.”

Câu hỏi 19: Vốn đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 69 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định vốn đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ra nước ngoài được giữ lại để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

2. Tiền và tài sản hợp pháp khác theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật;

b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam;

c) Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm;

d) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, thương hiệu, quyền đối với tài sản;

đ) Cổ phần, phần vốn góp, dự án của nhà đầu tư được hoán đổi tại tổ chức kinh tế ở Việt Nam và tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều này;

e) Các tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Vốn đầu tư ra nước ngoài được dùng để góp vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) để thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 52

của Luật Đầu tư. Các khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài.

4. Nhà đầu tư Việt Nam được dùng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư đó tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài. Trong trường hợp này, nhà đầu tư Việt Nam thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước, sau đó nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.”

Câu hỏi 20: Ông Ngô Văn Ng hỏi: Hợp đồng BBC là gì? Việc đầu tư theo hình thức hợp đồng BBC được quy định như thế nào và nội dung gồm những gì?

Trả lời: Khoản 14 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định: “Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.”

Điều 27 Luật này quy định đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC như sau:

“1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.”

Điều 28 Luật này quy định nội dung hợp đồng BCC như sau:

“1. Hợp đồng BCC bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng; địa chỉ giao dịch hoặc địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

b) Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh;

c) Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và phân chia kết quả đầu tư kinh doanh giữa các bên;

d) Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng;

đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;

- e) Sửa đổi, chuyển nhượng, chấm dứt hợp đồng;
- g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC có quyền thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.”.

Câu hỏi 21: Anh Trương Hoài A hỏi: Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Điều 29 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư như sau:

“1. Lựa chọn nhà đầu tư được tiến hành thông qua một trong các hình thức sau đây:

- a) Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- b) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
- c) Chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

- a) Đấu giá quyền sử dụng đất không thành theo quy định của Luật Đất đai;
- b) Chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm khi thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi

đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ số tập trung;

d) Trường hợp khác không thuộc diện đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Câu hỏi 22: Ông Phan Hồng Q hỏi: Hiện nay, những dự án đầu tư nào phải được Quốc hội chấp thuận?

Trả lời: Điều 30 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội như sau:

“Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

1. Dự án đầu tư ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

- a) (Được bãi bỏ);
- b) Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

2. Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;

3. Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;

4. Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.”.

Câu hỏi 23: Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền chấp thuận những dự án đầu tư nào?

Trả lời: Điều 31 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ như sau:

“Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

1. Dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) (Được bãi bỏ)

b) (Được bãi bỏ)

c) (Được bãi bỏ)

d) (Được bãi bỏ)

đ) (Được bãi bỏ)

e) Dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

g) (Được bãi bỏ)

g1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới;

g2) Nhà máy điện hạt nhân;

h) (Được bãi bỏ)

2. Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí;

3. (Được bãi bỏ)

4. Dự án đầu tư khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.”

Câu hỏi 24: Ông Phùng Ngọc Tr hỏi: Ông H là người bạn lâu năm muốn rủ tôi cùng hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf tại tỉnh H. Vậy, thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư sân golf thuộc cá nhân, tổ chức nào?

Trả lời: Điều 32 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

“1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị

cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị không phân biệt quy mô sử dụng đất hoặc quy mô dân số;

b1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I và II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ khu vực bảo vệ I của di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;

c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf;

d) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh;

đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung;

e) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I;

g) Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

h) Dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên;

i) Dự án đầu tư mới kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không;

k) Dự án đầu tư chế biến dầu khí.

1a. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Vậy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf.

Câu hỏi 25: Ông Dương Ngọc Q hỏi: Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 33 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định quy định: “Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;

đ) Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để

thực hiện dự án đầu tư;

e) Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

h) Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm:

a) Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, xác định các trường hợp thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất (nếu có), dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.

3. Tài liệu, giấy tờ giải trình đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này gồm:

a) Giấy tờ chứng minh đất đã được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Giấy tờ chứng minh đất chưa được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất. Trong trường hợp này, đề xuất dự án đầu tư xác định sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Bản sao hợp lệ Quyết định giao đất hoặc Quyết định cho thuê đất, hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác

gắn liền với đất trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư có quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 29 của Luật Đầu tư;

d) Bản sao hợp lệ văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư và bản sao hợp lệ các giấy tờ, văn bản khác thỏa thuận sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 của Luật Đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng, đề xuất dự án đầu tư gồm:

a) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này; thuyết minh việc đáp ứng mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội.

Đối với dự án khu đô thị, trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền được nộp hoặc sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư, trong đó đề xuất sơ bộ phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh, phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao hoặc đề xuất bàn giao cho địa phương;

b) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này, dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) đối với các dự án đầu tư xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Bộ Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế; dự án đầu tư được thực hiện đồng thời ở cả trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu kinh tế; dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế và dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

c) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

7. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan đến mục tiêu hoạt động và nội dung đề xuất dự án đầu tư.

Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của các quy hoạch này.

Đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án

đầu tư với quy hoạch chung;

b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất phù hợp với mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án;

c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

đ) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

e) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội;

g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

h) Căn cứ pháp lý và điều kiện áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu tư và Điều 29 của Nghị định này.

8. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư gồm:

a) Các nội dung thẩm định quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 7 Điều này;

b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

d) Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Căn cứ pháp lý, điều kiện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu tư và Điều 29 của Nghị định này;

e) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, kinh doanh bất động sản).

9. Việc lấy ý kiến và trả lời ý kiến trong quá trình thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này. Trường hợp pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản có quy định về cơ quan được lấy ý kiến thẩm định và nội dung lấy ý kiến thẩm định thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.”.

Câu hỏi 26: Bà Lý Thị Thanh Nh hỏi: Theo tôi được biết, Quốc hội là cơ quan quyết định chấp thuận chủ trương xây dựng nhà máy điện hạt nhân. Vậy, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 34 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội như sau:

“1. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Đề xuất dự án đầu tư và các tài liệu liên quan theo quy định của Chính phủ;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;

c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;

đ) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn;

e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;

g) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp

dụng (nếu có).

4. Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những vấn đề thuộc nội dung dự án đầu tư khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

5. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

6. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

Câu hỏi 27: Ông Trương Quang Ngỏ hỏi: Đối với các chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ thì trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 35 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định: “Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

Khoản 1a Điều 32 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

Điều 31 Nghị định này quy định:

“1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;

đ) Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

h) Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm:

a) Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, xác định các trường hợp thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất (nếu có), dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.

3. Tài liệu, giấy tờ giải trình đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này gồm:

a) Giấy tờ chứng minh đất đã được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Giấy tờ chứng minh đất chưa được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất. Trong trường hợp này, đề xuất dự án đầu tư xác định sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Bản sao hợp lệ Quyết định giao đất hoặc Quyết định cho thuê đất, hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư có quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 29 của Luật Đầu tư;

d) Bản sao hợp lệ văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư và bản sao hợp lệ các giấy tờ, văn bản khác thỏa thuận sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 của Luật Đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng, đề xuất dự án đầu tư gồm:

a) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này; thuyết minh việc đáp ứng mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội.

Đối với dự án khu đô thị, trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền được nộp hoặc sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư, trong đó đề xuất sơ bộ phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh, phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao hoặc đề xuất bàn giao cho địa phương;

b) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này, dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) đối với các dự án đầu tư xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Bộ Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế; dự án đầu tư được thực hiện đồng thời ở cả trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu kinh tế; dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế và dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

c) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

7. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan đến mục tiêu hoạt động và nội dung đề xuất dự án đầu tư.

Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của các quy hoạch này.

Đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung;

b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất phù hợp với mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án;

c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

đ) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

e) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội;

g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

h) Căn cứ pháp lý và điều kiện áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu tư và Điều 29 của Nghị định này.

8. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư gồm:

a) Các nội dung thẩm định quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g

khoản 7 Điều này;

b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

d) Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Căn cứ pháp lý, điều kiện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu tư và Điều 29 của Nghị định này;

e) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, kinh doanh bất động sản).

9. Việc lấy ý kiến và trả lời ý kiến trong quá trình thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này. Trường hợp pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản có quy định về cơ quan được lấy ý kiến thẩm định và nội dung lấy ý kiến thẩm định thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.”.

Câu hỏi 28: Anh Lý Anh V hỏi: Công ty tôi đang xin chủ trương đầu tư dự án tại tỉnh X. Theo tôi được biết đây là dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. Vậy, trình tự, thủ tục chấp thuận được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 36 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định: “Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

Khoản 3a Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

Điều 31 Nghị định này quy định hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;

đ) Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

h) Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm:

a) Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, xác định các trường hợp thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất (nếu có), dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có);

đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.

3. Tài liệu, giấy tờ giải trình đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này gồm:

a) Giấy tờ chứng minh đất đã được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Giấy tờ chứng minh đất chưa được giải phóng mặt bằng (nếu có), tài liệu giải trình khác (nếu có) trong trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất. Trong trường hợp này, đề xuất dự án đầu tư xác định sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Bản sao hợp lệ Quyết định giao đất hoặc Quyết định cho thuê đất, hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư có quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 29 của Luật Đầu tư;

d) Bản sao hợp lệ văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư và bản sao hợp lệ các giấy tờ, văn bản khác thỏa thuận sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 của Luật Đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng, đề xuất dự án đầu tư gồm:

a) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này; thuyết minh việc đáp ứng mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu

có); sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội.

Đối với dự án khu đô thị, trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền được nộp hoặc sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư, trong đó đề xuất sơ bộ phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh, phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao hoặc đề xuất bàn giao cho địa phương;

b) Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này, dự kiến phân chia dự án thành phần (nếu có) đối với các dự án đầu tư xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Bộ Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế; dự án đầu tư được thực hiện đồng thời ở cả trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu kinh tế; dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế và dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế

xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

c) Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

7. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan đến mục tiêu hoạt động và nội dung đề xuất dự án đầu tư.

Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của các quy hoạch này.

Đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung;

b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất phù hợp với mục tiêu, quy mô, địa điểm, yêu cầu hoạt động của dự án;

c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

đ) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

e) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội;

g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát

huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

h) Căn cứ pháp lý và điều kiện áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu tư và Điều 29 của Nghị định này.

8. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư gồm:

a) Các nội dung thẩm định quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 7 Điều này;

b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

d) Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Căn cứ pháp lý, điều kiện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Đầu tư và Điều 29 của Nghị định này;

e) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản (đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, kinh doanh bất động sản).

9. Việc lấy ý kiến và trả lời ý kiến trong quá trình thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này. Trường hợp pháp luật về xây dựng, nhà ở, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản có quy định về cơ quan được lấy ý kiến thẩm định và nội dung lấy ý kiến thẩm định thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.”.

Câu hỏi 29: Ông Lê Hồng Ph hỏi: Công ty TNHH LM đang muốn đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo trong khu công nghiệp tại tỉnh X và muốn đăng ký đầu tư đặc biệt. Vậy, thủ tục đầu tư đặc biệt được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 36a Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định thủ tục đầu tư đặc biệt như sau:

“1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 của Luật này, nhà đầu tư được quyền lựa chọn đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này đối với dự

án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế trong các lĩnh vực sau đây:

a) Đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp mạch tích hợp bán dẫn, công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, vật liệu bán dẫn;

b) Đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm tài liệu quy định tại Điều 33 của Luật này, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

3. Nội dung đánh giá hồ sơ bao gồm:

a) Sự phù hợp của dự án với lĩnh vực đầu tư tại khoản 1 Điều này;

b) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch có liên quan;

c) Tư cách pháp lý và kinh nghiệm của nhà đầu tư;

d) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);

đ) Tiến độ thực hiện dự án;

e) Nội dung cam kết của nhà đầu tư;

g) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).

4. Hồ sơ đăng ký đầu tư được gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đánh giá hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề xuất dự án có đề nghị Nhà nước cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại một địa điểm, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đầu tiên và thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư còn lại. Trường hợp nhà đầu tư nộp hồ sơ đầu tiên bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt hồ sơ của từng nhà đầu tư tiếp theo. Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi đăng ký đầu tư.

6. Việc điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 4 Điều này.

7. Dự án đăng ký đầu tư theo quy định của Điều này không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định công nghệ, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng và các thủ tục để được phê duyệt, chấp thuận, cho phép trong lĩnh vực xây dựng, phòng cháy, chữa cháy.

8. Trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng tại địa phương và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế văn bản thông báo khởi công kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về xây dựng do nhà đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt;

b) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do tổ chức, cá nhân đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện thẩm tra về an toàn công trình, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

9. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là cơ sở cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thực hiện các thủ tục hành chính; thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá, xử lý vi phạm hành chính và quản lý nhà nước đối với dự án.

10. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện dự án theo quy định của pháp luật; giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết những vấn đề phát sinh đối với dự án.

11. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu, hồ sơ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Điều này.

12. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Câu hỏi 30: Bà Diệp Thị Lệ Th hỏi: Hiện nay, pháp luật quy định trường hợp nào phải và không phải thực hiện thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư?

Trả lời: Điều 37 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư như sau:

“1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.

2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này;

c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này triển khai thực hiện dự án đầu tư sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Điều 38 của Luật này.”.

Câu hỏi 31: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 38 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định: “Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định Chính phủ.”.

Điều 35 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư như sau:

“1. Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thực hiện như sau:

a) Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên, căn cứ đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ giao Sở Kế hoạch và Đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã trúng đấu giá, trúng thầu; dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn bản đề nghị.

3. Đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp Ban quản lý khu kinh tế chấp thuận nhà đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế quyết định chấp thuận nhà đầu tư đồng thời với cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nếu có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) cho cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.”.

Câu hỏi 32: Ông Châu Ngọc Q hỏi: Công ty B đang trong quá trình thực hiện dự án đầu tư tại tỉnh Q. Hiện nay, do nhu cầu thực tế Công ty B nhận thấy cần thiết phải điều chỉnh dự án. Vậy, việc điều chỉnh dự án đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 41 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc điều chỉnh dự án đầu tư như sau:

“1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có quyền điều chỉnh mục tiêu, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư, sáp nhập các dự án hoặc chia, tách một dự án thành nhiều dự án, sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, hợp tác kinh doanh hoặc các nội dung khác và phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng trên 10% hoặc trên 30 ha, thay đổi địa điểm đầu tư;

c) Thay đổi tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư;

d) Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà tổng thời gian đầu tư dự án vượt quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu;

đ) Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

e) Thay đổi công nghệ đã được thẩm định, lấy ý kiến trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư;

g) Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

4. Đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư không được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Để khắc phục hậu quả trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về đất đai;

b) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư do nhà đầu tư chậm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nhà nước chậm thực hiện thủ tục hành chính;

d) Điều chỉnh dự án đầu tư do cơ quan nhà nước thay đổi quy hoạch;

đ) Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;

e) Tăng tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp cao hơn thì cấp đó có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều này.

6. Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này đối với các nội dung điều chỉnh.

7. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh dự án đầu tư.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

Điều 43 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nội dung, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư như sau:

“1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh dự án gồm những nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 41 của Luật Đầu tư.

2. Đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Trường hợp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định này. Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Khi điều chỉnh nội dung dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện

thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này.

4. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Mục 2 Chương IV Nghị định này trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Trong trường hợp này, Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

Câu hỏi 33: Ông Trương Công Ph hỏi: Việc thực hiện các dự án đầu tư phải đảm bảo theo nguyên tắc nào?

Trả lời: Điều 42 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định nguyên tắc thực hiện dự án đầu tư như sau:

“1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, việc chấp thuận chủ trương đầu tư phải được thực hiện trước khi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thực hiện dự án đầu tư.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy và chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có) và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.”.

Câu hỏi 34: Bà Vũ Thị Hoa M hỏi: Trên địa bàn tỉnh B đang có rất nhiều dự án đầu tư. Vậy, việc bảo đảm thực hiện các dự án đầu tư này được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 43 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc bảo đảm thực hiện dự án đầu tư như sau:

“1. Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ các trường hợp

sau đây:

a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác.

2. Căn cứ vào quy mô, tính chất và tiến độ thực hiện của từng dự án đầu tư, mức ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư từ 01% đến 03% vốn đầu tư của dự án đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn đầu tư thì số tiền ký quỹ được nộp và hoàn trả theo từng giai đoạn thực hiện dự án đầu tư, trừ trường hợp không được hoàn trả.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

Điều 25 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định việc bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư như sau:

“1. Trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 43 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng) về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền ký quỹ mà nhà đầu tư phải nộp trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 26 Nghị định này.

3. Hợp đồng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ giữa tổ chức tín dụng và nhà đầu tư được ký kết và thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, tín dụng, bảo lãnh ngân hàng và pháp luật có liên quan.”.

Câu hỏi 35: Thủ tục bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 26 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của

Chính phủ (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định thủ tục bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư như sau:

“1. Nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên dự án, mục tiêu, địa điểm, quy mô, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Biện pháp bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (ký quỹ hoặc bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này);

c) Số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này;

d) Thời điểm, thời hạn bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này;

đ) Điều kiện hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều này;

e) Biện pháp xử lý trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này;

g) Các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác của các bên liên quan đến nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này;

h) Những nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức bảo đảm là 3%;

b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 2%;

c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 1%.

3. Vốn đầu tư của dự án được xác định để làm căn cứ tính mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình thuộc dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nghĩa vụ bàn giao cho nhà nước quản lý sau khi hoàn thành (nếu có). Trường hợp tại thời điểm ký kết Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư mà chưa xác định được chính

xác các chi phí xây dựng các công trình bàn giao cho Nhà nước thì cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ vào dự toán chi phí trong Đề xuất dự án do nhà đầu tư lập để xác định số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư.

4. Trừ các dự án không được áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được giảm tiền bảo đảm thực hiện dự án trong các trường hợp sau:

a) Giảm 25% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Phụ lục III Nghị định này;

b) Giảm 50% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục III của Nghị định này; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5. Thời điểm, thời hạn thực hiện bảo đảm dự án được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá và trước khi tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và được Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hằng năm);

b) Thời hạn bảo đảm thực hiện dự án được tính từ thời điểm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm a khoản này đến thời điểm số tiền ký quỹ được hoàn trả cho nhà đầu tư hoặc được nộp vào ngân sách nhà nước hoặc đến thời điểm chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh.

6. Đối với dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn, việc nộp và hoàn trả số tiền ký quỹ hoặc nộp, điều chỉnh, chấm dứt bảo lãnh được áp dụng theo từng giai đoạn thực hiện dự án theo quy định tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án. Nhà đầu tư có thể chuyển số tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh còn lại của giai đoạn trước để bảo đảm thực hiện dự án cho giai đoạn tiếp theo mà không nhất thiết phải hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại hoặc chấm dứt hiệu lực

của bảo lãnh của giai đoạn trước và nộp bổ sung số tiền chênh lệch giữa số tiền ký quỹ hoặc được bảo lãnh cho giai đoạn tiếp theo với số tiền ký quỹ hoặc được bảo lãnh của giai đoạn trước (nếu có).

7. Trường hợp nhà đầu tư ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được duyệt thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp số tiền đã ứng bằng hoặc lớn hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư không phải nộp ngay tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp số tiền đã ứng thấp hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải nộp số tiền ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng bằng phần chênh lệch giữa số tiền đã ứng với mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

c) Nhà đầu tư có tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được nộp trong các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này phải nộp tiền ký quỹ cho Cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này khi dự án bị chậm tiến độ theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

8. Tiền bảo đảm thực hiện dự án được nộp vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, do nhà đầu tư lựa chọn; nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản bảo đảm thực hiện dự án và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản. Trường hợp thực hiện nhiều dự án phải ký Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án với cùng một cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có thể thỏa thuận với cơ quan đăng ký đầu tư về việc sử dụng cùng một tài khoản để tiếp nhận tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án đối với các dự án được thực hiện tại địa bàn do cơ quan đó quản lý.

9. Việc hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án được quy định như sau:

a) Hoàn trả 50% số tiền đã ký quỹ hoặc giảm 50% mức bảo lãnh tại thời điểm nhà đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận khác để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có);

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng;

c) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh;

d) Trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng tương ứng với số vốn đầu tư tăng theo quy định tại quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh. Trường hợp đã được hoàn trả 50% tiền ký quỹ đã nộp trước khi điều chỉnh thì nhà đầu tư chỉ phải nộp số tiền bằng 50% số tiền ký quỹ phải nộp bổ sung;

đ) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi quy hoạch thì nhà đầu tư được xem xét hoàn trả số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án hoặc chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án.

e) Nhà đầu tư trong nước đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, khi điều chỉnh dự án không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định này mà nội dung điều chỉnh làm thay đổi nội dung tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án, nhà đầu tư gửi văn bản thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thực hiện điều chỉnh Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án phù hợp với nội dung điều chỉnh của dự án đầu tư.

10. Số tiền bảo đảm thực hiện dự án chưa được hoàn trả được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

a) Dự án bị chậm tiến độ đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh tiến độ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Dự án bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư.

11. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, khi đến ngày hết hạn bảo lãnh mà nhà đầu tư không gia hạn hiệu lực của bảo lãnh và không có ý kiến của cơ quan đăng ký đầu tư về việc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh thì tổ chức tín dụng phải chuyển số tiền bảo lãnh vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư để tiếp tục ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư.”.

Câu hỏi 36: Anh Huỳnh Văn Th hỏi: Tôi mới thành lập Công ty và đang muốn đầu tư dự án trong khu kinh tế của tỉnh K. Vậy, thời gian hoạt động của dự án đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 44 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định thời hạn hoạt động của dự án đầu tư như sau:

“1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.

2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.

3. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nhà đầu tư chậm được bàn giao đất thì thời gian Nhà nước chậm bàn giao đất không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư.

4. Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên;

b) Dự án đầu tư thuộc trường hợp nhà đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc bên Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Câu hỏi 37: Chị Phan Thị Châu A hỏi: Theo quy định của pháp luật thì nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư

cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng điều kiện nào?

Trả lời: Điều 46 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc chuyển nhượng dự án đầu tư như sau:

“1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án đầu tư hoặc phần dự án đầu tư chuyển nhượng không bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 48 của Luật này;

b) Nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, một phần dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này;

c) Điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

d) Điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về kinh doanh bất động sản trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án bất động sản;

đ) Điều kiện quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có);

e) Khi chuyển nhượng dự án đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư.

2. Trường hợp đáp ứng điều kiện chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư mà nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại Điều 29 của Luật này và dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

b) Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, việc chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

Câu hỏi 38: Ông Đinh K hỏi: Tôi thấy trên địa bàn xã nơi tôi cư trú có một dự án mới triển khai hoạt động được 06 tháng đã dừng hoạt động cho đến nay. Vậy, việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 47 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư như sau:

“1. Nhà đầu tư ngừng hoạt động của dự án đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư vì lý do bất khả kháng thì nhà đầu tư được Nhà nước miễn tiền thuê đất, giảm tiền sử dụng đất trong thời gian ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bất khả kháng gây ra.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Để bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

b) Để khắc phục vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường;

c) Để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về lao động;

d) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài;

đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm, trừ trường hợp không thực hiện theo đúng tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng, ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thời hạn ngừng hoạt động của dự án đầu tư quy định tại Điều này.”.

Câu hỏi 39: Bà Trần Hạnh Nh hỏi: Trong những trường hợp nào thì nhà đầu tư chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư?

Trả lời: Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư như sau:

“1. Nhà đầu tư chấm dứt hoạt động đầu tư, dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;
- b) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;
- c) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật này mà nhà đầu tư không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động;

a1) Sau 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư hoặc mục tiêu hoạt động của từng giai đoạn (nếu có) quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh mà nhà đầu tư vẫn không hoàn thành mục tiêu hoạt động này và không thuộc trường hợp được điều chỉnh tiến độ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

b) Nhà đầu tư không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư và không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư;

d) Dự án đầu tư thuộc trường hợp bị thu hồi đất do không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Nhà đầu tư không ký quỹ hoặc không có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư thuộc diện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư;

e) Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự;

g) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài.

3. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có ý kiến của cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về

thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư.

7. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư quy định tại Điều này.”.

Câu hỏi 40: Việc thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 49 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC như sau:

“1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng. Địa điểm văn phòng điều hành do nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC quyết định theo yêu cầu thực hiện hợp đồng.

2. Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng BCC và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

3. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nộp hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tại cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến đặt văn phòng điều hành.

4. Hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành bao gồm:

a) Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm: tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, số Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành;

b) Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc

thành lập văn phòng điều hành;

c) Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành;

d) Bản sao hợp đồng BCC.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.”.

Câu hỏi 41: Ông Hồ Văn Ph hỏi: Pháp luật quy định việc chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 50 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC như sau:

“1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.

2. Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành bao gồm:

a) Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán;

c) Danh sách người lao động, quyền và lợi ích của người lao động đã được giải quyết;

d) Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế;

đ) Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội;

e) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành;

g) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

h) Bản sao hợp đồng BCC.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.”.

Câu hỏi 42: Bà Chu Thị Thúy Q hỏi: Tôi thấy một số trường hợp người Việt Nam thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Vậy, nguyên tắc và hình thức của hoạt động đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 51 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài

như sau:

“1. Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản trị và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi là nước tiếp nhận đầu tư) và điều ước quốc tế có liên quan; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư ở nước ngoài”.

Điều 52 Luật này quy định hình thức đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức sau đây:

a) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

b) Đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài;

c) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó;

d) Mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài;

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện hình thức đầu tư quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.”.

Câu hỏi 43: Pháp luật quy định những ngành, nghề nào cấm đầu tư ra nước ngoài và những ngành nghề nào đầu tư ra nước ngoài có điều kiện?

Trả lời: Điều 53 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 của Luật này và các điều ước quốc tế có liên quan.

2. Ngành, nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

3. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.”.

Điều 54 Luật này quy định ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều

kiện như sau:

“1. Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện bao gồm:

- a) Ngân hàng;
- b) Bảo hiểm;
- c) Chứng khoán;
- d) Báo chí, phát thanh, truyền hình;
- đ) Kinh doanh bất động sản.

2. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài trong ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

Câu hỏi 44: Ông Nguyễn Ngh hỏi: Trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài thì nguồn vốn được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 55 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm góp vốn và huy động các nguồn vốn để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

2. Việc vay vốn bằng ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư bằng ngoại tệ phải tuân thủ điều kiện và thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân hàng, các tổ chức tín dụng, quản lý ngoại hối.

3. Căn cứ mục tiêu chính sách tiền tệ, chính sách quản lý ngoại hối trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cho nhà đầu tư vay vốn bằng ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.”

Câu hỏi 45: Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 56 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây:

- a) Dự án đầu tư có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 20.000 tỷ đồng trở lên;
- b) Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

2. Trừ các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên;

b) Dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 800 tỷ đồng trở lên.

3. Các dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không phải chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.”

Câu hỏi 46: Anh Lê Bảo B hỏi: Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 57 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội như sau:

“1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
- b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;
- c) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: hình thức, mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; xác định sơ bộ vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn; tiến độ thực hiện dự án, các giai đoạn đầu tư (nếu có); phân tích sơ bộ hiệu quả đầu tư của dự án;
- d) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản cam kết thu xếp ngoại tệ cho nhà đầu tư của tổ chức tín dụng được phép;

e) Văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài và báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật này hoặc quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này;

g) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật này, nhà đầu tư nộp văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Chính phủ. Báo cáo thẩm định gồm các nội dung sau đây:

a) Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 60 của Luật này;

b) Tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Sự cần thiết thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài;

d) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này;

đ) Hình thức, quy mô, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án đầu tư, vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn;

e) Đánh giá mức độ rủi ro tại nước tiếp nhận đầu tư.

4. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài bao gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Tài liệu khác có liên quan.

6. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài bao gồm:

a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Sự cần thiết thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài;

c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này;

d) Hình thức, quy mô, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án đầu tư, vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn;

đ) Đánh giá mức độ rủi ro tại nước tiếp nhận đầu tư;

e) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

7. Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những vấn đề thuộc nội dung dự án đầu tư khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

8. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nhà đầu tư thực hiện dự án;

b) Mục tiêu, địa điểm đầu tư;

c) Vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài;

d) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

9. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài của Hội đồng thẩm định nhà nước.”

Câu hỏi 47: Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 58 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ như sau:

“1. Hồ sơ dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật này.

2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật này.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật này.”

Câu hỏi 48: Ông Phạm Trần H hỏi: Việc chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền của cá nhân, cơ quan, tổ chức nào?

Trả lời: Điều 56 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 20.000 tỷ đồng trở lên;

b) Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

2. Trừ các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên;

b) Dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 800 tỷ đồng trở lên.

3. Các dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không phải chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.”.

Câu hỏi 49: Chị Hoàng Thị Tú L hỏi: Để được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì cần phải đảm bảo điều kiện gì?

Trả lời: Điều 60 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 51 của Luật này.

2. Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 53 của Luật này và đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật này.

3. Nhà đầu tư có cam kết tự thu xếp ngoại tệ hoặc có cam kết thu xếp ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng được phép.

4. Có quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

5. Có văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp

thuế của nhà đầu tư. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế là không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự án đầu tư.”.

Câu hỏi 50: Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài như thế nào?

Trả lời: Điều 76 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Trình tự, thủ tục đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư và quy định riêng của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

2. Trình tự, thủ tục đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc nội dung được phân công gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài;

đ) Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng

Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật Đầu tư;

g) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, sau khi có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quyết định đầu tư ra nước ngoài;

h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại điểm e khoản này và quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm g khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, trong đó ghi nhận mã số dự án đầu tư theo quy định tại Điều 37 Nghị định này, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

i) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.”

Câu hỏi 51: Nội dung và việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 62 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Mã số dự án đầu tư.

2. Nhà đầu tư.

3. Tên dự án đầu tư, tên tổ chức kinh tế ở nước ngoài (nếu có).

4. Mục tiêu, địa điểm đầu tư.

5. Hình thức đầu tư, vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư, tiến độ thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

6. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.

7. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có)”.

Điều 63 Luật này quy định việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi nhà đầu tư Việt Nam;

b) Thay đổi hình thức đầu tư;

c) Thay đổi vốn đầu tư ra nước ngoài; nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư;

d) Thay đổi địa điểm thực hiện hoạt động đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư;

đ) Thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ở nước ngoài;

e) Sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 67 của Luật này.

2. Nhà đầu tư phải cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư khi thay đổi các nội dung khác với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư đến thời điểm nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

d) Quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 59 của Luật này hoặc các văn bản quy định tại điểm e khoản 1 Điều 57 của Luật này;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

e) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư ra nước ngoài. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế là không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định

tại khoản 3 Điều này.

5. Đối với các dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, khi điều chỉnh các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 8 Điều 57 của Luật này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

6. Trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

7. Cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thì có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư ra nước ngoài thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh nội dung quyết định đầu tư ra nước ngoài.

8. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của cấp cao hơn thì cấp đó có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài.”.

Câu hỏi 52: Bà Lý Thị Mỹ Th hỏi: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hiệu lực trong những trường hợp nào?

Trả lời: Điều 64 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hiệu lực trong trường hợp sau đây:

- a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;
- b) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;
- c) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;
- d) Nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài;
- đ) Quá thời hạn 24 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả

năng thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thực hiện thủ tục điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư;

e) Tổ chức kinh tế ở nước ngoài bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

g) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư và thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.”.

Câu hỏi 53: Bà Vũ Thị Xuân Đ hỏi: Trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài thì việc mở tài khoản vốn cũng như việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 65 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Nhà đầu tư mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài tại một tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Mọi giao dịch chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối”.

Điều 66 Luật này quy định việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài như sau:

“1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
 - b) Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép. Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư, nhà đầu tư phải có tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư;
 - c) Có tài khoản vốn theo quy định tại Điều 65 của Luật này.
2. Việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của

pháp luật về quản lý ngoại hối, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ hoặc hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để phục vụ cho hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thăm dò thị trường và thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.”.

Câu hỏi 54: Anh Hồ Ngọc Ch hỏi: Tôi có người bạn là Giám đốc doanh nghiệp có hoạt động đầu tư ở nước ngoài. Vậy, nhà đầu tư được giữ lại lợi nhuận thu từ đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư trong trường hợp nào?

Trả lời: Điều 67 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định việc sử dụng lợi nhuận ở nước ngoài như sau:

“1. Nhà đầu tư được giữ lại lợi nhuận thu từ đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư trong trường hợp sau đây:

a) Tiếp tục góp vốn đầu tư ở nước ngoài trong trường hợp chưa góp đủ vốn theo đăng ký;

b) Tăng vốn đầu tư ra nước ngoài;

c) Thực hiện dự án đầu tư mới ở nước ngoài.

2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 63 của Luật này đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này; thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 61 của Luật này đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này”.

Câu hỏi 55: Bà Trương Thị Ngọc M hỏi: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đ có rất nhiều dự án đầu tư đang triển khai hoạt động. Vậy, việc giám sát, đánh giá đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 70 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định về kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư như sau:

“1. Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm:

a) Kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

b) Kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư.

2. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư

thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư bao gồm:

a) Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để đầu tư kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo nội dung và tiêu chí đã được phê duyệt tại quyết định đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá mục tiêu, sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch và chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận, tiến độ thực hiện, việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, công nghệ, sử dụng đất đai, tài nguyên khác theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư bao gồm:

a) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư;

c) Đánh giá kết quả thực hiện đầu tư của cả nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương, các dự án đầu tư theo phân cấp;

d) Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư cấp trên về kết quả đánh giá đầu tư và biện pháp xử lý những vướng mắc và vi phạm pháp luật về đầu tư.

5. Cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá tự thực hiện hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá đầu tư.

6. Việc thanh tra, kiểm toán hoạt động của dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Câu hỏi 56: Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định về hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư như sau:

“1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký

đầu tư gồm những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Sở Tài chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án.

2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư và điều ước quốc tế về đầu tư;

b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư được xác định trên cơ sở bản sao hợp lệ giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc bản sao hợp lệ thỏa thuận thuê địa điểm hoặc văn bản, tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

c) Dự án đầu tư phù hợp với các quy hoạch theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Nghị định này;

d) Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (nếu có), số lượng lao động sử dụng (nếu có);

đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

4. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này.”.

Câu hỏi 57: Anh Tô Văn H hỏi: Pháp luật quy định các chất ma túy nào cấm đầu tư kinh doanh?

Trả lời: Phụ lục I ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định các chất ma túy cấm đầu tư kinh doanh như sau:

A. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	Acetorphine	3-O-acetyltetrahydro - 7 - α - (1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - endoetheno - oripavine	25333-77-1
2	Acetyl- α -methylfenanyl	N- [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide	101860-00-8
3	Alphacetylmethadol	α - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-58-5
4	Alpha-methylfentanyl	N- [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide	79704-88-4
5	Beta-hydroxyfentanyl	N- [1- (β - hydroxyphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide	78995-10-5
6	Beta-hydroxymethyl-3-fentanyl	N- [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propionanilide	78995-14-9
7	Desomorphine	Dihydrodeoxymorphine	427-00-9
8	Etorphine	Tetrahydro - 7 α - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - endoetheno - oripavine	14521-96-1
9	Heroine	Diacetylmorphine	561-27-3
10	Ketobemidone	4 - meta - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine	469-79-4
11	3-methylfentanyl	N- (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	42045-86-3
12	3-methylthiofentanyl	N- [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	86052-04-2
13	Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác	(5 α ,6 α) - 17 - Methyl - 7,8 - didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1)	125-23-5
14	Para-fluorofentanyl	4' - fluoro - N - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	90736-23-5
15	PEPAP	1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate	64-52-8
16	Thiofentanyl	N - (1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide	1165-22-6

B. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
17	Brolamphetamine (DOB)	2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine	64638-07-9
18	Cathinone	(-) - α - aminopropiophenone	71031-15-7
19	DET	N, N - diethyltryptamine	7558-72-7
20	Delta-9-tetrahydrocannabinol	(6aR, 10aR) - 6a, 7, 8, 10a - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6H - dibenzo [b,d] pyran - 1 - ol	1972-08-3
21	DMA	($\pm$) - 2,5 - dimethoxy - α - methylphenylethylamine	2801-68-5
22	DMHP	3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10- tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6H - dibenzo [b,d] pyran	32904-22-6

23	DMT	<i>N, N</i> - dimethyltryptamine	61-50-7
24	DOET	(±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - α - phenethylamine	22004-32-6
25	Eticyclidine	<i>N</i> -ethyl - 1 - phenylcyclohexylamine	2201-15-2
26	Etryptamine	3 - (2 - aminobuty) indole	2235-90-7
27	MDMA	(±) - <i>N</i> - α - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	42542-10-9
28	Mescaline	3,4,5 - trimethoxyphenethylamine	54-04-6
29	Methcathinone	2 - (methylamino) - 1 - phenylpropan - 1 - one	5650-44-2
30	4-methylaminorex	(±) - <i>cis</i> - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	3568-94-3
31	MMDA	(±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - α - methylphenylethylamine	13674-05-0
32	(+)-Lysergide (LSD)	9,10 - didehydro - <i>N, N</i> - diethyl - 6 - methylergoline - 8 β carboxamide	50-37-3
33	<i>N</i> -hydroxy MDA (MDOH)	(±) - <i>N</i> - hydroxy - [α - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethyl] hydroxylamine	74698-47-8
34	<i>N</i> -ethyl MDA	(±) <i>N</i> - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	82801-81-8
35	Parahexyl	3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b,d</i>] pyran - 1 - ol	117-51-1
36	PMA	<i>p</i> - methoxy - α - methylphenethylamine	64-13-1
37	Psilocine, Psilocin	3 - [2 - (dimethylamino) ethyl] indol - 4 - ol	520-53-6
38	Psilocybine	3 - [2 - dimethylaminoethyl] indol - 4 - yl dihydrogen phosphate	520-52-5
39	Rolicyclidine	1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine	2201-39-0
40	STP, DOM	2,5 - dimethoxy - 4, α - dimethylphenethylamine	15588-95-1
41	Tenamfetamine (MDA)	α - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	4764-17-4
42	Tenocyclidine (TCP)	1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine	21500-98-1
43	TMA	(+) - 3,4,5 - trimethoxy - α -	1082-88-8

C. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
44	MPPP	1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester)	13147-09-6

D. Các chất sau

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
45	Cần sa và các chế phẩm từ cần sa		8063-14-7
46	Lá Khat	Lá cây Catha edulis	
47	Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện (trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện)		

Câu hỏi 58: Ông Nguyễn Thanh Minh T hỏi: Các loại hóa chất, khoáng vật nào thuộc danh mục cấm đầu tư kinh doanh?

Trả lời: Phụ lục II ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 (*sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025*) quy định danh mục hóa chất, khoáng vật cấm như sau:

TT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
1	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	• Sarin: O-Isopropylmethyl phosphonofloridat	• Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate	2931.9080	107-44-8
	• Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofloridat	• Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate	2931.9080	96-64-0
2	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	Tabun:O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidat	Tabun:O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	2931.9080	77-81-6

3	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) S-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts	2930.90	
	Ví dụ:	Example:		
	O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolat	O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	2930.9099	50782-69-9
4	Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh:	Sulfur mustards:		
	• 2-Chloroethylchloromethylsulfid	• 2-Chloroethylchloromethylsulfide	2930.9099	2625-76-5
	• Khí gây bỏng: Bis (2-chloroethyl) sulfid	• Mustard gas: Bis(2-chloroethyl) sulfide	2930.9099	505-60-2
	• Bis (2-chloroethylthio) metan	• Bis(2-chloroethylthio) methane	2930.9099	63869-13-6
	• Sesquimustard: 1,2-Bis (2-chloroethylthio) etan	• Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane	2930.9099	3563-36-8
	• 1,3-Bis (2-chloroethylthio) -n-propan	• 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane	2930.9099	63905-10-2
	• 1,4-Bis (2-chloroethylthio) -n-butan	• 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane	2930.9099	142868-93-7
	• 1,5-Bis (2-chloroethylthio) -n-pentan	• 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane	2930.9099	142868-94-8
	• Bis (2-chloroethylthiomethyl) ete	• Bis(2-chloroethylthiomethyl) ether	2930.9099	63918-90-1
	• Khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2-chloroethylthioethyl) ete	• O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	2930.9099	63918-89-8
5	Các hợp chất Lewisit:	Lewisites:		
	• Lewisit 1: 2-Chlorovinylchloroarsin	• Lewisite 1: 2-Chlorovinylchloroarsine	2931.9080	541-25-3
	• Lewisit 2: Bis (2-chlorovinyl) cloroarsin	• Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine	2931.9080	40334-69-8
	• Lewisit 3: Tris (2-chlorovinyl) arsin	• Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	2931.9080	40334-70-1
6	Hơi cay Nitơ:	Nitrogen mustards:		
	• HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin	• HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine	2921.1999	538-07-8
	• HN2: Bis(2-chloroethyl) metylamin	• HN2: Bis(2-chloroethyl) methylamine	2921.1999	51-75-2
	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amin	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	2921.1999	555-77-1
7	Saxitoxin	Saxitoxin	3002.90	35523-89-8
8	Ricin	Ricin	3002.90	9009-86-3

9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides		
	Ví dụ:	Example:		
	DF: Metylphosphonyldiflorit	DF: Methylphosphonyldifluoride	2931.9020	676-99-3
10	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoethyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl metylphosphonit	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	2931.9080	57856-11-8
11	Chlorosarin: O-Isopropyl metylphosphonocloridat	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	2931.9080	1445-76-7
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl metylphosphonocloridat	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	2931.9080	7040-57-5
13	Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA)	Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA)	29041000	27176-87-0
14	Amiăng crocidolit	Asbestos crocidolite	2524.10.0 0	12001-28-4
15	Amiăng amosit	Asbestos amosite	2524.90.0 0	12172-73-5
16	Amiăng anthophyllit	Asbestos anthophyllite	2524.90.0 0	17068-78-9 77536-67-5
17	Amiăng actinolit	Asbestos actinolite	2524.90.0 0	77536-66-4
18	Amiăng tremolit	Asbestos tremolite	2524.90.0 0	77536-68-6

Câu hỏi 59: Chị Lò Thị H hỏi: Thời gian gần đây tôi xem trên phương tiện thông tin đại chúng có trường hợp người nuôi nhốt, buôn bán động vật quý hiếm bị khởi tố hình sự. Vậy, loài thực vật rừng, động vật rừng nào thuộc danh mục nguy cấp, quý hiếm?

Trả lời: Phụ lục III ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 (*sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025*) quy định danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm như sau:

IA

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÔNG	PINOSIDA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
1	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>
2	Bách đài loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>
3	Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>
4	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>
5	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
	Họ Thông	Pinaceae
6	Du sam đá vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>
7	Vân sam fan si pang	<i>Abies delavayi subsp. fansipanensis</i>
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
8	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	<i>Berberis</i> spp.
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
9	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>
10	Hoàng liên bắc	<i>Coptis chinensis</i>
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
11	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	<i>Panax bipinnatifidus</i>
12	Tam thất hoang	<i>Panax stipuleanatus</i>
	LỚP HÀNH	LILIOPSIDA
	Họ lan	Orchidaceae
13	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>
14	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus acalcaratus</i>
15	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus calcareus</i>
16	Lan hải bóng	<i>Paphiopedilum vietnamense</i>
17	Lan hải vàng	<i>Paphiopedilum villosum</i>
18	Lan hải đài cuộn	<i>Paphiopedilum appletonianum</i>
19	Lan hải chai	<i>Paphiopedilum callosum</i>
20	Lan hải râu	<i>Paphiopedilum dianthum</i>
21	Lan hải hê len	<i>Paphiopedilum helenae</i>
22	Lan hải henry	<i>Paphiopedilum henryanum</i>
23	Lan hải xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>
24	Lan hải chân tím	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i>
25	Lan hải lông	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i>
26	Lan hải hăng	<i>Paphiopedilum hangianum</i>
27	Lan hải đỏ	<i>Paphiopedilum delenatii</i>
28	Lan hải trần châu	<i>Paphiopedilum emersonii</i>
29	Lan hải hồng	<i>Paphiopedilum micranthum</i>

30	Lan hải xuân cảnh	<i>Paphiopedilum canhii</i>
31	Lan hải tía	<i>Paphiopedilum purpuratum</i>
32	Lan hải trần tuần	<i>Paphiopedilum trantuanhii</i>
33	Lan hải đốm	<i>Paphiopedilum concolor</i>
34	Lan hải tam đảo	<i>Paphiopedilum gratixianum</i>
	LỚP NGỌC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Dầu	Dipterocarpaceae
35	Chai lá cong	<i>Shorea falcata</i>
36	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>
37	Sao hình tim	<i>Hopea cordata</i>
38	Sao mạng cà ná	<i>Hopea reticulata</i>
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
39	Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i>

IB

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES
	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>
	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>
	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>
	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini</i>
	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>
	Voọc cát bà	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>
	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
0	Voọc hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
1	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
2	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
3	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>
4	Vượn cao vút	<i>Nomascus nasutus</i>
5	Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>
6	Vượn má hung	<i>Nomascus gabriellae</i>
7	Vượn má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>
8	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>
9	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i>

	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
0	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>
1	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>
2	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>
3	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>
4	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>
5	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>
6	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>
7	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>
8	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>
9	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>
0	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
1	Beo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>
2	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>
3	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>
4	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>
	BỘ CỎ VÒI	PROBOSCIDEA
5	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>
	BỘ MŨNG GUỐC LỀ	PERISSODACTYLA
6	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>
	BỘ MŨNG GUỐC CHÂN	ARTIODACTYLA
7	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>
8	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
9	Hươu vàng	<i>Axis porcinus annamiticus</i>
0	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>
1	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
2	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>
3	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>

4	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
5	Sơn dương	<i>Naemorhedus milneedwardsii</i>
	BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA
6	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>
7	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>
	BỘ THỎ RỪNG	LAGOMORPHA
8	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>
	LỚP CHIM	AVES
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
9	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>
0	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>
1	Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>
2	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	<i>Thaumatibis gigantea</i>
3	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>
	BỘ CỎ RẮN	SULIFORMES
4	Cỏ rắn	<i>Anhinga melanogaster</i>
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>
	BỘ HẠC	CICONIFORMES
6	Già đầy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>
7	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
8	Hạc xám	<i>Mycteria cinerea</i>
	BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES
9	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>
0	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>
1	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES
2	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>
	BỘ CHOÁT	CHARADRIIFORMES

3	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>
	BỘ NGỒNG	ANSERIFORMES
4	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i>
	BỘ GÀ	GALLIFORMES
5	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>
6	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>
7	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>
8	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
9	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
0	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
1	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
2	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụ)	<i>Grus antigone</i>
	BỘ Ô TÁC	OTIDIFORMES
3	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES
4	Bò câu ni cô ba	<i>Caloenas nicobarica</i>
	BỘ HỒNG HOÀNG	Bucerotiformes
5	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
6	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>
7	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus</i>
8	Niệc nâu	<i>Anorhynchus austeni</i>
	BỘ SẾ	PASSERIFORMES
9	Khướu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense</i>
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA
0	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>
1	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>
2	Kỳ đà vằn	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)</i>
3	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
	BỘ RÙA	TESTUDINES

4	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>
5	Rùa hộp trán vàng miền trung (Cuora bourreti)	<i>Cuora bourreti</i>
6	Rùa hộp trán vàng miền nam (Cuora picturata)	<i>Cuora picturata</i>
7	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>
8	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
9	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>
0	Giải sin-hoe	<i>Rafetus swinhoei</i>
1	Giải	<i>Pelochelys cantorii</i>
	BỘ CÁ SÁU	CROCODILIA
2	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	<i>Crocodylus porosus</i>
3	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>

Câu hỏi 60: Ông Trương Mạnh H hỏi: Tôi là ngư dân thường xuyên tham gia đánh bắt thủy sản xa bờ nhưng không biết những loài thủy sản nào thuộc danh mục nguy cấp, quý hiếm. Vậy, pháp luật hiện nay quy định những loài thủy sản nào thuộc danh mục nguy cấp, quý hiếm?

Trả lời: Phụ lục III ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025) quy định danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm như sau:

Nhóm I		
STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ	MAMMALIAS
1	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - Sousa chinensis)	Delphinidae
2	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae
6	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	LỚP CÁ XƯƠNG	OSTEICHTHYES
7	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
8	Cá chình nhật	<i>Anguilla japonica</i>
9	Cá chấy bắc	<i>Tenualosareevesii</i>
10	Cá môi đường	<i>Albulavulpes</i>
11	Cá đế	<i>Ilishaelongata</i>
12	Cá thát lát khổng lồ	<i>Chitalalopis</i>
13	Cá anh vũ	<i>Semilabeo obscurus</i>
14	Cá chép gốc	<i>Procyprismerus</i>

15	Cá hô	<i>Catlocarpiosiamensis</i>
16	Cá học trò	<i>Balantiocheilosambusticauda</i>
17	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>
18	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniata</i>
19	Cá măng giả	<i>Luciocyprinuslangsoni</i>
20	Cá may	<i>Gyrinocheilusaymonieri</i>
21	Cá mè huế	<i>Chanodichthysflavpinnis</i>
22	Cá mơn (Cá rồng)	<i>Scleropagesformosus</i>
23	Cá pạo (Cá mị)	<i>Sinilabeograffeulli</i>
24	Cá rai	<i>Neolisochilusbenasi</i>
25	Cá tróc	<i>Acrossocheilusannamensis</i>
26	Cá trử	<i>Cyprinus dai</i>
27	Cá thơm	<i>Plecoglossusaltivelis</i>
28	Cá niết cục phương	<i>Pterocryptiscucphuongensis</i>
29	Cá tra dầu	<i>Pangasianodongigas</i>
30	Cá chen bầu	<i>Ompokbimaculatus</i>
31	Cá vỏ cò	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
32	Cá sơn đài	<i>Ompokmiostoma</i>
33	Cá bóm đá	<i>Gyrinocheiluspennocki</i>
34	Cá trê tối	<i>Clariasmeladerma</i>
35	Cá trê trắng	<i>Clariasbatrachus</i>
36	Cá trèo đồi	<i>Chana asiatica</i>
37	Cá bàng chài vân sóng	<i>Cheilinusundulatus</i>
38	Cá dao cạo	<i>Solenostomus paradoxus</i>
39	Cá dây lưng gù	<i>Cyttopsiscypho</i>
40	Cá kèn trung quốc	<i>Aulostomuschinensis</i>
41	Cá mặt quỷ	<i>Scorpaenopsisdiabolus</i>
42	Cá mặt trắng	<i>Molamola</i>
43	Cá mặt trắng đuôi nhọn	<i>Masturuslanceolatus</i>
44	Cá nòng nọc nhật bản	<i>Ateleopus japonicus</i>
45	Cá ngựa nhật	<i>Hippocampus japonicus</i>
46	Cá đường (Cá sủ giấy)	<i>Otolithoidesbiauratus</i>
47	Cá kềm chấm vàng	<i>Plectorhynchusflavomaculatus</i>
48	Cá kềm mép vẩy đen	<i>Plectorhynchusgibbosus</i>
49	Cá song vân giun	<i>Epinephelusundulatostratus</i>
50	Cá mó đầu u	<i>Bolbometoponmuricatum</i>
51	Cá mú dẹt	<i>Cromileptesaltivelis</i>
52	Cá mú chấm bé	<i>Plectropomusleopardus</i>
53	Cá mú sọc trắng	<i>Anyperodonleucogrammicus</i>
54	Cá hoàng đế	<i>Pomacanthus imperator</i>
III	LỚP CÁ SỤN	CHONDRICHTHYES
55	Các loài cá đuối nặng	<i>Mobula sp.</i>
56	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	<i>Manta sp.</i>
57	Cá đuối quạt	<i>Okamejeikenoei</i>
58	Cá giống mồm tròn	<i>Rhinaancylostoma</i>

59	Cá mập đầu bạc	<i>Carcharhinus albimarginatus</i>
60	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	<i>Sphyrna lewini</i>
61	Cá mập đầu búa lớn	<i>Sphyrna mokarran</i>
62	Cá mập đầu búa trơn	<i>Sphyrna zygaena</i>
63	Cá mập đầu vây trắng	<i>Carcharhinus longimanus</i>
64	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	<i>Carcharhinus melanopterus</i>
65	Cá mập hiền	<i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i>
66	Cá mập lợ cát	<i>Carcharhinus leucas</i>
67	Cá mập lựa	<i>Carcharhinus falciformis</i>
68	Cá mập trắng lớn	<i>Carcharodon carcharias</i>
69	Cá nhám lông nhung	<i>Cephaloscyllium umbratile</i>
70	Cá nhám nâu	<i>Etmopterus lucifer</i>
71	Cá nhám nhu mì	<i>Stegostomafasciatum</i>
72	Cá nhám rang	<i>Rhinopristigaster</i>
73	Cá nhám thu	<i>Lamna nasus</i>
74	Cá nhám thu/cá mập sâu	<i>Pseudocarcharias kamoharai</i>
75	Cá nhám voi	<i>Rhincodon typus</i>
76	Các loài cá đao	<i>Pristidae spp.</i>
77	Các loài cá mập đuôi dài	<i>Alopias spp.</i>
IV	LỚP HAI MÀNH VỎ	BIVALVIA
78	Trai bầu dục cánh cung	<i>Margaritanopsis laosensis</i>
79	Trai cóc dày	<i>Gibbosulacrassa</i>
80	Trai cóc hình lá	<i>Lamprotula blaisei</i>
81	Trai cóc nhẵn	<i>Cuneopsis demangei</i>
82	Trai cóc vuông	<i>Protuniomessageri</i>
83	Trai mẫu sơn	<i>Contradens fultoni</i>
84	Trai sông bằng	<i>Pseudobaphia banggiangensis</i>
V	LỚP CHÂN BỤNG	GASTROPODA
85	Các loài trai tai tượng	<i>Tridacna spp.</i>
86	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	<i>Nautilidae</i>
87	Ốc đụn cái	<i>Tectus niloticus</i>
88	Ốc đụn đực	<i>Tectus pyramis</i>
89	Ốc mút vệt nâu	<i>Cremnoconchus messageri</i>
90	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraea aargus</i>
91	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>
92	Ốc xà cừ	<i>Turbo marmoratus</i>
VI	LỚP SAN HỒ	ANTHOZOA
93	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	<i>Scleractinia</i>
94	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	<i>Stolonifera</i>
95	Bộ san hô đen (tất cả các loài)	<i>Antipatharia</i>
96	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	<i>Gorgonacea</i>
97	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	<i>Helioporacea</i>
VII	NGÀNH DA GAI	ECHINODERMATA
98	Cầu gai đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>
99	Hải sâm hồ phách	<i>Thelenota anax</i>
100	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>

101	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	<i>Actinopygamauritiana</i>
102	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	<i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i>
103	Hải sâm vú	<i>Microthelenobilis</i>
VIII	GIỚI THỰC VẬT	PLANTAE
104	Cỏ nân	<i>Halophila beccarii</i>
105	Cỏ xoan đơn	<i>Halophila decipiens</i>
106	Cỏ lân biển	<i>Syringodiumisoetifolium</i>
107	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
108	Rong bong bóng đỏ	<i>Scinaia boergesenii</i>
109	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntiaeucheumoides</i>
110	Rong câu cong	<i>Gracilaria arcuata</i>
111	Rong câu dẹp	<i>Gracilaria textorii</i>
112	Rong câu đỏ	<i>Gracilaria rubra</i>
113	Rong câu gậy	<i>Gracilaria blodgettii</i>
114	Rong chân vịt nhẵn	<i>Cryptonemia undulata</i>
115	Rong đồng gai dày	<i>Hypnea boergesenii</i>
116	Rong đồng sao	<i>Hypnea cornuta</i>
117	Rong hồng mạc nhẵn	<i>Halymeniadilatata</i>
118	Rong hồng mạc trơn	<i>Halymeniamaculata</i>
119	Rong hồng vân	<i>Betaphycusgelatinum</i>
120	Rong hồng vân thối	<i>Eucheuma arnoldii</i>
121	Rong kỳ lân	<i>Kappaphycus cottonii</i>
122	Rong mơ	<i>Sargassum quin honensis</i>
123	Rong mơ mềm	<i>Sargassum tenerimum</i>
124	Rong nhót	<i>Helminthodadia australis</i>
125	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>
126	Rong tóc tiên	<i>Bangia fuscopurpurea</i>

Câu hỏi 61: Ông Trần Nguyễn Trung Ng hỏi: những ngành nghề đầu tư kinh doanh nào thuộc danh mục kinh doanh có điều kiện?

Trả lời: Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 (*sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024, 2025*) quy định danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

STT	NGÀNH, NGHỀ
1	Sản xuất con dấu
2	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3	Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ
4	Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị
5	Kinh doanh súng bắn sơn
6	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng
7	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
8	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
9	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên

10	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
11	(được bãi bỏ)
12	Hành nghề luật sư
13	Hành nghề công chứng
14	Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả
15	Hành nghề đấu giá tài sản
16	Hành nghề thừa phát lại
17	Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản
18	Kinh doanh dịch vụ kế toán
19	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
20	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
21	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan
22	Kinh doanh hàng miễn thuế
23	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ
24	Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
25	Kinh doanh chứng khoán
26	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác
27	Kinh doanh bảo hiểm
28	Kinh doanh tái bảo hiểm
29	Môi giới bảo hiểm
29a	Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm
30	Đại lý bảo hiểm
31	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
32	Kinh doanh xổ số
33	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
34	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
35	Kinh doanh ca-si-nô (casino)
36	Kinh doanh đặt cược
37	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
38	Kinh doanh xăng dầu
39	Kinh doanh khí
40	Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại
41	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
42	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ
43	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
44	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
45	Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học
46	Kinh doanh rượu
47	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá

48	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương
49	Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa
50	Hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
51	Xuất khẩu gạo
52	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
53	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
54	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng
55	Kinh doanh khoáng sản
56	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
57	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam
58	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
59	Hoạt động thương mại điện tử
60	Hoạt động dầu khí
61	Kiểm toán năng lượng
62	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp
63	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp
64	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề
65	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
66	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động
67	Kinh doanh dịch vụ việc làm
68	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
69	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em
70	Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động
71	Kinh doanh vận tải đường bộ
72	Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô
73	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô
74	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
75	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
76	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông
77	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
78	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
79	Kinh doanh vận tải đường thủy
80	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa
81	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
82	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải
83	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải
84	Kinh doanh vận tải biển
85	Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển
86	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng

87	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển
88	Kinh doanh khai thác cảng biển
89	Kinh doanh vận tải hàng không
90	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam
90a	Nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác
90b	Kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác
90c	Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác
91	Kinh doanh cảng hàng không, sân bay
92	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay
93	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay
94	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
95	Kinh doanh vận tải đường sắt
96	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
97	Được bãi bỏ
98	Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức
99	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm
100	Kinh doanh vận tải đường ống
101	Kinh doanh bất động sản
102	Kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt)
103	Kinh doanh dịch vụ kiến trúc
104	Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng
105	Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng
106	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
107	Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình
108	Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình
109	Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài
110	Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng
111	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xây dựng
112	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
113	Kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư
114	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng
115	Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn
116	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine
117	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
118	Kinh doanh dịch vụ viễn thông
119	Kinh doanh dịch vụ tin cậy
120	Hoạt động của nhà xuất bản
121	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì
122	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm

123	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
124	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
125	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
126	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
127	Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài
128	Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet
129	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền
130	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu
131	Kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử
132	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng
132a	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự)
133	Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu
134	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
135	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
136	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non
137	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông
138	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học
139	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
140	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên
141	Hoạt động của trường chuyên biệt
142	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài
143	Kiểm định chất lượng giáo dục
144	Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
145	Khai thác thủy sản
146	Kinh doanh thủy sản
147	Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
148	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
149	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi
150	Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá
151	Đăng kiểm tàu cá
152	Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá
153	Nuôi, trồng các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
154	Nuôi động vật rừng thông thường
155	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

156	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
157	Chế biến, kinh doanh, vận chuyển, quảng cáo, trưng bày, cất giữ mẫu vật của các loài thực vật, động vật thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm
158	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
159	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
160	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
161	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật
162	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
163	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y
164	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
165	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
166	Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
167	Kinh doanh chăn nuôi trang trại
168	Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm
169	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
170	Kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật
171	Kinh doanh phân bón
172	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón
173	Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi
174	Kinh doanh giống thủy sản
175	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi
176	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản
177	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi
178	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
179	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
180	Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ
181	Kinh doanh dược
182	Sản xuất mỹ phẩm
183	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế
184	Kinh doanh trang thiết bị y tế
185	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)
186	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
187	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
188	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp

189	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
190	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ
191	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng)
192	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim
193	Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật
194	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, tư vấn giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
195	Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường
196	Kinh doanh dịch vụ lễ hành
197	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
198	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu
199	Kinh doanh bán ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu
200	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
201	Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật
202	Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
203	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng
204	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)
205	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai
206	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
207	Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai
208	Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
209	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất
210	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
211	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
212	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất
213	Kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước
214	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa
215	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
216	Khai thác khoáng sản
217	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
218	Nhập khẩu phế liệu
219	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
220	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại
221	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
222	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
223	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng

224	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
225	Hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng
226	Kinh doanh vàng
227	Hoạt động in, đúc tiền
228	Đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên
229	Kinh doanh dịch vụ lưu trữ
230	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu
231	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu
232	Kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu
233	Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa
234	Dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân

Câu hỏi 62: Ông Võ Thanh L hỏi: Pháp luật quy định đối tượng của đầu tư công là gì?

Trả lời: Điều 5 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định đối tượng đầu tư công gồm:

“1. Đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2. Đầu tư phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

3. Đầu tư và hỗ trợ hoạt động đầu tư cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, phúc lợi xã hội.

4. Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP) theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (dự án BT) bằng tiền.

5. Đầu tư thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.

6. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư tại khoản này.

7. Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chính phủ quy định điều kiện, tiêu chí, nguyên tắc bố trí vốn để ủy thác

thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ chế, chính sách cụ thể và bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện chính sách này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ủy thác vốn ngân sách địa phương để thực hiện chính sách ưu đãi theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

8. Đối tượng đầu tư công khác theo quy định của pháp luật có liên quan.”

Câu hỏi 63: Việc phân loại dự án đầu tư công được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 6 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định việc phân loại dự án đầu tư công như sau:

“1. Căn cứ vào tính chất, dự án đầu tư công được phân loại như sau:

a) Dự án có cấu phần xây dựng là dự án sử dụng vốn đầu tư công để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng, bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án;

b) Dự án không có cấu phần xây dựng là dự án sử dụng vốn đầu tư công để mua tài sản, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và dự án khác không quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp sử dụng vốn ngoài kế hoạch đầu tư công để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ mức độ quan trọng và quy mô, dự án đầu tư công được phân loại như sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C theo tiêu chí quy định tại các điều 8, 9, 10 và 11 của Luật này;

b) Cấp có thẩm quyền khi phê duyệt chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C có quyền quyết định việc tách hoặc không tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án thành phần độc lập.

Thời gian thực hiện dự án thành phần độc lập bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng được tính trong tổng thời gian bố trí vốn thực hiện dự án quy định tại Điều 57 của Luật này;

c) Dự án đầu tư công liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thì việc phân nhóm theo ngành, lĩnh vực dự án căn cứ vào tỷ trọng vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức đầu tư dự án;

d) Dự án không thuộc các tiêu chí quy định tại các điều 8, 9, 10 và 11 của Luật này được áp dụng tiêu chí phân loại theo tổng mức đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 9, khoản 4 Điều 10 và khoản 4 Điều 11 của Luật này;

đ) Chính phủ quy định chi tiết việc phân loại dự án đầu tư công quy định tại các điều 9, 10 và 11 của Luật này.”

Câu hỏi 64: Anh Dương Minh Đ hỏi: Công ty A muốn tham gia hoạt động đầu tư công, Vậy, những ngành, lĩnh vực nào có sử dụng vốn đầu tư công?

Trả lời: Điều 7 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định:

“1. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công bao gồm:

a) Quốc phòng;

b) An ninh và trật tự, an toàn xã hội;

c) Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp;

d) Khoa học, công nghệ;

đ) Y tế, dân số và gia đình;

e) Văn hóa, thông tin;

g) Phát thanh, truyền hình, thông tấn;

h) Thể dục, thể thao;

i) Bảo vệ môi trường;

k) Các hoạt động kinh tế;

l) Hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội;

m) Bảo đảm xã hội;

n) Ngành, lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Câu hỏi 65: Việc phân loại dự án quan trọng quốc gia thông qua các tiêu chí nào?

Trả lời: Điều 8 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia như sau:

“Dự án quan trọng quốc gia là dự án đầu tư độc lập hoặc cụm công trình liên kết chặt chẽ với nhau thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

1. Sử dụng vốn đầu tư công từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

2. Ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

a) Nhà máy điện hạt nhân;

b) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

3. Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;

4. Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác;

5. Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.”

Câu hỏi 66: Ông Ung Quang Kh hỏi: Trong đầu tư công thì việc phân loại dự án nhóm A được thực hiện thông qua những tiêu chí nào?

Trả lời: Điều 9 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định tiêu chí phân loại dự án nhóm A như sau:

“Trừ dự án quan trọng quốc gia quy định tại Điều 8 của Luật này, dự án thuộc một trong các tiêu chí sau đây là dự án nhóm A:

1. Dự án không phân biệt tổng mức đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ, trừ dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

b) Dự án hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

2. Dự án có tổng mức đầu tư từ 4.600 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây:

a) Giao thông, bao gồm cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ;

b) Công nghiệp điện;

c) Khai thác dầu khí;

d) Hóa chất, phân bón, xi măng;

đ) Chế tạo máy, luyện kim;

e) Khai thác, chế biến khoáng sản;

g) Xây dựng khu nhà ở;

3. Dự án có tổng mức đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây:

a) Giao thông, trừ dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Thủy lợi, phòng chống thiên tai;

c) Cấp thoát nước, xử lý rác thải và công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

d) Kỹ thuật điện;

đ) Sản xuất thiết bị thông tin, điện tử;

e) Hóa dược;

g) Sản xuất vật liệu, trừ dự án quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

h) Công trình cơ khí, trừ dự án quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

i) Bưu chính, viễn thông;

4. Dự án có tổng mức đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây:

a) Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

b) Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên;

c) Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới;

d) Công nghiệp, trừ dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

5. Dự án có tổng mức đầu tư từ 1.600 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây:

a) Y tế, văn hóa, xã hội, thông tin, giáo dục;

b) Nghiên cứu khoa học, môi trường, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, tài chính, ngân hàng;

c) Kho tàng;

d) Du lịch, thể dục, thể thao;

đ) Xây dựng dân dụng, trừ xây dựng khu nhà ở quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;

e) Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trừ dự án quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.”

Câu hỏi 67: Bà Đinh Thị Kiều Nga hỏi: Tiêu chí phân loại dự án nhóm B được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 10 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định tiêu chí phân loại dự án nhóm B như sau:

“1. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 240 tỷ đồng đến dưới 4.600 tỷ đồng.

2. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 160 tỷ đồng đến dưới 3.000 tỷ đồng.

3. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng.

4. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 90 tỷ đồng đến dưới 1.600 tỷ đồng.”

Câu hỏi 68: Tiêu chí nào được quy định để phân loại dự án nhóm C?

Trả lời: Điều 11 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định tiêu chí phân loại dự án nhóm C như sau:

“1. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 240 tỷ đồng.

2. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 160 tỷ đồng.

3. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng.

4. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 90 tỷ đồng.”

Câu hỏi 69: Ông Lê Phát T hỏi: Tôi thấy thời gian gần đây, việc đầu tư công đang rất được sự quan tâm, chú ý của các phương tiện thông tin đại chúng. Vậy, việc quản lý đầu tư công phải tuân thủ theo những nguyên tắc nào? Và nội dung quản lý nhà nước về đầu tư công là gì?

Trả lời: Điều 13 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nguyên tắc quản lý đầu tư công như sau:

“1. Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của quốc gia, quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến đầu tư công.

4. Quản lý việc sử dụng vốn đầu tư công theo đúng quy định đối với từng nguồn vốn; bảo đảm đầu tư tập trung, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn lực; không để thất thoát, lãng phí.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động đầu tư công.”

Điều 14 Luật này quy định nội dung quản lý nhà nước về đầu tư công như sau:

“1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư công.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, giải pháp, chính sách đầu tư công.

3. Theo dõi, cung cấp thông tin về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

4. Đánh giá hiệu quả đầu tư công; kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư công, việc tuân thủ kế hoạch đầu tư công.

5. Xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công.

6. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư công.

7. Hợp tác quốc tế về đầu tư công.”

Câu hỏi 70: Việc công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý các dự án là rất quan trọng góp phần vào sự thành công của hoạt động quản lý nhà nước cũng như hiệu quả của các dự án. Vậy, trong đầu tư công thì việc công khai, minh bạch được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 15 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định việc công khai, minh bạch trong đầu tư công như sau:

“1. Nội dung công khai, minh bạch trong đầu tư công bao gồm:

a) Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công;

b) Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công;

c) Nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ xác định danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

d) Kế hoạch, chương trình đầu tư công trên địa bàn; vốn bố trí cho từng chương trình theo từng năm, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn chương trình đầu tư công;

đ) Danh mục dự án trên địa bàn, bao gồm quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian, địa điểm; báo cáo đánh giá tác động tổng thể của dự án tới địa bàn đầu tư;

e) Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm, bao gồm danh mục dự án và mức vốn đầu tư công bố trí cho từng dự án;

g) Tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác tham gia thực hiện dự án đầu tư công;

h) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án;

i) Tiến độ thực hiện và giải ngân của dự án;

k) Kết quả nghiệm thu, đánh giá chương trình, dự án;

1) Quyết toán vốn đầu tư công.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc công khai các nội dung đầu tư công theo quy định của pháp luật.”

Câu hỏi 71: Bà Nguyễn Thị Như Q hỏi: Trong hoạt động đầu tư công thì những hành vi nào bị nghiêm cấm?

Trả lời: Điều 17 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư công như sau:

“1. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân sách cấp trên, vượt tổng mức đầu tư trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Quyết định điều chỉnh tổng vốn đầu tư của chương trình, tổng mức đầu tư của dự án trái quy định của pháp luật.

3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

4. Chủ chương trình, chủ đầu tư thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà thầu dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án gây thất thoát, lãng phí vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia; làm tổn hại, xâm phạm lợi ích hợp pháp của công dân và của cộng đồng.

5. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

6. Yêu cầu tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư khi chương trình, dự án chưa được quyết định chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt quyết định đầu tư; thực hiện dự án khi chưa được giao kế hoạch đầu tư công gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

7. Sử dụng vốn đầu tư công không đúng mục đích, không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức theo quy định của pháp luật.

8. Làm giả, làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện chương

trình, nhiệm vụ, dự án.

9. Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không đúng, không trung thực, không khách quan ảnh hưởng đến việc lập, thẩm định, quyết định kế hoạch, chương trình, dự án, theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án.

10. Cố ý hủy hoại, lừa dối, che giấu hoặc lưu giữ không đầy đủ tài liệu, chứng từ, hồ sơ liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án.

11. Cản trở việc phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư công.”

Câu hỏi 72: Ông Bành Quốc Tr hỏi: Pháp luật quy định điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án như thế nào? Các nhiệm vụ, dự án nào không phải quyết định chủ trương đầu tư?

Trả lời: Điều 19 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án như sau:

“1. Phù hợp với chiến lược, phương hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

2. Không trùng lặp với các chương trình, dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã có quyết định đầu tư.

3. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn khác đối với chương trình, dự án sử dụng nhiều nguồn vốn.

4. Phù hợp với khả năng vay, trả nợ công, nợ Chính phủ và nợ chính quyền địa phương.

5. Bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

6. Các nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

b) Nhiệm vụ quy hoạch;

c) Dự án đầu tư công khẩn cấp;

d) Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia;

đ) Dự án thành phần thuộc dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết

định chủ trương đầu tư;

e) Dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại để chuẩn bị dự án đầu tư.”

Câu hỏi 73: Ông Y Th hỏi: Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia thì trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 20 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia như sau:

“1. Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia;

b) Thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia.

3. Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

4. Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ về chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Chính phủ trình.

5. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia với nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm: mục tiêu, phạm vi, tổng vốn đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện, cơ chế, giải pháp và chính sách thực hiện.

b) Đối với dự án quan trọng quốc gia, bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, công nghệ chính (nếu có), địa điểm, thời gian thực hiện, cơ chế, giải pháp và chính sách thực hiện.”

Câu hỏi 74: Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 28 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Giao đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có) hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thuộc cấp mình quản lý;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

2. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc cấp mình quản lý, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện.”

Câu hỏi 75: Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do doanh nghiệp nhà nước quản lý như thế nào?

Trả lời: Điều 29 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do doanh nghiệp nhà nước quản lý như sau:

“1. Căn cứ văn bản của Thủ tướng Chính phủ về việc giao doanh nghiệp nhà nước là cơ quan chủ quản thực hiện dự án, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn thiện báo cáo

nguyên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện.”

Câu hỏi 76: Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 30 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên như sau:

“1. Trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản, các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan có trách nhiệm thống nhất phương án giao 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chủ trương giao 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản thực hiện dự án.

Trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đề xuất là cơ quan chủ quản thực hiện dự án báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản thực hiện dự án.

2. Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao là cơ quan chủ quản thực hiện dự án có trách nhiệm:

a) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 25 của Luật này;

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 28 của Luật này.”.

Câu hỏi 77: Nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 33 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công như sau:

“Nội dung chủ yếu của báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công bao gồm:

1. Sự cần thiết của chương trình để thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

2. Mục tiêu, phạm vi chương trình;

3. Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện chương trình, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác;

4. Danh mục dự án thành phần (nếu có) đối với chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công khác;

5. Dự kiến kế hoạch bố trí vốn và tiến độ thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý, bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả;

6. Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành sau khi chương trình kết thúc;

7. Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng, tác động về môi trường, xã hội của chương trình, tính toán hiệu quả đầu tư về mặt kinh tế - xã hội của chương trình;

8. Giải pháp tổ chức thực hiện.”

Câu hỏi 78: Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A được quy định như thế nào? Nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 34 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A như sau:

“1. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A không có cấu phần xây dựng bao gồm:

a) Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Dự báo nhu cầu, phạm vi phục vụ và dự kiến mục tiêu đầu tư, quy mô và hình thức đầu tư;

c) Khu vực, địa điểm đầu tư, dự kiến nhu cầu diện tích sử dụng đất và nhu cầu sử dụng tài nguyên khác;

d) Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật và các điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng;

đ) Phân tích, lựa chọn sơ bộ các phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư;

e) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư, biện pháp bảo vệ môi trường;

g) Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động xã hội; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

h) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn;

i) Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành;

k) Dự kiến kế hoạch bố trí vốn, tiến độ thực hiện dự án, phân chia giai đoạn đầu tư;

l) Xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội của dự án;

m) Phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có);

n) Giải pháp tổ chức thực hiện.”

Điều 35 Luật này quy định nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C như sau:

“Nội dung chủ yếu của báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C bao gồm:

1. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư;

3. Dự kiến tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án;

4. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư, dự kiến kế hoạch bố trí vốn phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý, bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả;

5. Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành;

6. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội; xác định sơ

bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội;

7. Phân chia các dự án thành phần (nếu có);

8. Giải pháp tổ chức thực hiện.”

Câu hỏi 79: Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 45 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp như sau:

“1. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp thuộc cấp mình quản lý.

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và quyết định đầu tư dự án.

3. Chủ đầu tư dự án được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư để tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Chính phủ việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp. Chủ tịch Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp tại kỳ họp gần nhất.”

Câu hỏi 80: Việc điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 46 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định điều chỉnh chương trình, dự án như sau:

“1. Việc điều chỉnh chương trình được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khi điều chỉnh mục tiêu và thay đổi điều kiện thực hiện trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Khi điều chỉnh hoặc dừng chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, phạm vi, chi phí và thời gian thực hiện chương trình.

2. Việc điều chỉnh dự án được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khi điều chỉnh hoặc dừng chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- b) Khi điều chỉnh quy hoạch ảnh hưởng trực tiếp tới dự án;
 - c) Do nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, quy mô đầu tư, chi phí và thời gian thực hiện dự án;
 - d) Do ảnh hưởng của sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc yếu tố bất khả kháng khác khi đã hết thời gian bảo hiểm của dự án;
 - đ) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định;
 - e) Khi chỉ số giá trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá được sử dụng để tính dự phòng trượt giá trong tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.
3. Cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.
4. Cấp có thẩm quyền chỉ được điều chỉnh chương trình, dự án sau khi chương trình, dự án đã được thực hiện thẩm định, kiểm tra, đánh giá theo quy định của Luật này.

5. Trường hợp thay đổi một trong các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân sách cấp trên, vượt tổng mức đầu tư dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chương trình, dự án phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trước khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án.

6. Chính phủ quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định điều chỉnh chương trình, dự án.”

Câu hỏi 81: Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án đầu tư công được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 47 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án như sau:

“1. Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình đầu tư công bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Sự cần thiết đầu tư;
- b) Đánh giá thực trạng của ngành, lĩnh vực thuộc mục tiêu và phạm vi của chương trình; những vấn đề cấp bách cần được giải quyết trong

chương trình;

c) Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, kết quả, các chỉ tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn;

d) Phạm vi của chương trình;

đ) Các dự án thành phần (nếu có) đối với chương trình mục tiêu quốc gia; danh mục dự án thành phần đối với chương trình đầu tư công khác (nếu có);

e) Dự kiến tổng mức vốn để thực hiện chương trình, phân bổ vốn theo mục tiêu, dự án thành phần và thời gian thực hiện, nguồn vốn và phương án huy động vốn;

g) Dự kiến thời gian và tiến độ thực hiện chương trình;

h) Giải pháp để thực hiện chương trình; cơ chế, chính sách áp dụng đối với chương trình; khả năng lồng ghép, phối hợp với các chương trình khác;

i) Yêu cầu hợp tác quốc tế (nếu có);

k) Tổ chức thực hiện chương trình;

l) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội chung của chương trình.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không có cấu phần xây dựng bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư;

b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

c) Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý; xác định phân kỳ đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư;

d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư;

đ) Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án;

e) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường;

g) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

h) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư;

i) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn;

k) Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành trong giai đoạn khai thác dự án;

l) Tổ chức quản lý dự án, bao gồm xác định chủ đầu tư, phân tích lựa

chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án;

m) Phân tích hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, khả năng thu hồi vốn đầu tư (nếu có).

3. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

Câu hỏi 82: Nguyên tắc lập, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 51 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm như sau:

“1. Phù hợp với các mục tiêu phát triển tại chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương và các quy hoạch đã được phê duyệt, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.

2. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác; bảo đảm cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công trong từng giai đoạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ theo mục tiêu và định hướng phát triển của từng thời kỳ.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch và công bằng.

6. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư, tạo quyền chủ động cho Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

7. Kế hoạch đầu tư công hằng năm phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt, trừ kế hoạch đầu tư công năm đầu tiên.”

Câu hỏi 83: Ông Nguyễn Ngọc Đ hỏi: Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch

đầu tư công trung hạn và hằng năm cho chương trình, dự án đầu tư công được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 54 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho chương trình, dự án như sau:

“1. Nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, phương hướng hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, dự án trọng điểm về công nghiệp quốc phòng, an ninh.

4. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư công được quy định như sau:

a) Dự án đầu tư công khẩn cấp;

b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;

c) Hoàn trả vốn ứng trước;

d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;

e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;

g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);

l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

m) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Việc bố trí vốn kế hoạch cho chương trình, dự án khởi công mới phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Chương trình, dự án cần thiết, có đủ điều kiện được bố trí vốn kế hoạch theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật này;

b) Tuân thủ thứ tự ưu tiên theo quy định tại khoản 4 Điều này và bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành chương trình, dự án theo tiến độ đầu tư đã được phê duyệt.

6. Trên cơ sở đánh giá giữa kỳ về tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn, Quốc hội xem xét, quyết định việc sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương.

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định phân bổ dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác khi bảo đảm nguồn vốn, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

7. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định phân bổ dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách cấp mình quản lý khi bảo đảm nguồn vốn.”

Câu hỏi 84: Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm được quy định như thế nào? Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án ra sao?

Trả lời: Điều 56 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm như sau:

“1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại.

2. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán.”

Điều 57 Luật này quy định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án như sau:

“1. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án được tính liên tục, từ kế hoạch năm đầu tiên dự án được bố trí vốn thực hiện dự án cho đến năm nghiệm thu, hoàn thành dự án, bàn giao đưa vào sử dụng, không bao gồm thời gian bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và thực hiện quyết toán dự án.

2. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án được quy định như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội;

b) Dự án nhóm A không quá 06 năm;

c) Dự án nhóm B không quá 04 năm;

d) Dự án nhóm C không quá 03 năm.

3. Trường hợp không đáp ứng thời hạn bố trí vốn quy định tại khoản 2 Điều này, việc gia hạn thời gian bố trí vốn như sau:

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định;

b) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C không quá 01 năm, riêng dự án nhóm A có tổng mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng không quá 02 năm;

c) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C không quá 01 năm, riêng dự án nhóm A có tổng mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng không quá 02 năm;

d) Trường hợp dự án đã gia hạn theo quy định tại điểm b và điểm c của khoản này mà phải tiếp tục gia hạn, cơ quan chủ quản dự án kiểm điểm trách nhiệm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với vốn ngân sách trung ương; Ủy ban nhân dân kiểm điểm trách nhiệm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với vốn ngân sách địa phương.

đ) Đối với các dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 19 của Luật này, cấp quyết định đầu tư dự án quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án theo quy định tại điểm b,

điểm c của khoản này.

4. Đối với dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, thời gian bố trí vốn thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp phải gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án, cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án quyết định gia hạn và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Câu hỏi 85: Chị Trịnh Thị Trang Đ hỏi: Hiện nay, việc đề xuất chương trình dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 63 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định việc đề xuất chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài như sau:

“1. Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài áp dụng đối với:

a) Chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài;

b) Dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo;

c) Chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA không hoàn lại.

2. Dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không phải lập đề xuất dự án.

3. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt đề xuất chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài được quy định như sau:

a) Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức lập đề xuất chương trình đầu tư công hoặc đề xuất dự án, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ thực hiện dự án đầu tư công thì việc lập đề xuất chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ;

b) Bộ Tài chính chủ trì xác định thành tố ưu đãi, đánh giá tác động của khoản vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài đối với các chỉ tiêu an toàn nợ công, xác định cơ chế tài chính trong nước, báo cáo Thủ tướng Chính phủ

theo quy định của Luật Quản lý nợ công;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan và đánh giá sự cần thiết của chương trình, dự án đầu tư công; phù hợp với định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài từng thời kỳ; phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch có liên quan; đánh giá sơ bộ tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội, sơ bộ tác động môi trường (nếu có), lựa chọn đề xuất chương trình, dự án đầu tư công phù hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

d) Căn cứ báo cáo của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt đề xuất chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài với các nội dung chính như sau: tên chương trình, dự án đầu tư công; nhà tài trợ; mục tiêu; dự kiến tổng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài; cơ chế tài chính trong nước (cấp phát toàn bộ, vay lại toàn bộ, cấp phát một phần và vay lại một phần); danh mục dự án đối với chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (nếu có).

4. Việc điều chỉnh đề xuất chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Phát sinh thay đổi liên quan đến các nội dung chính đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bao gồm: tên dự án, nhà tài trợ, mục tiêu, cơ chế tài chính của chương trình, dự án;

b) Tăng tổng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (theo nguyên tắc) của chương trình, dự án.

5. Chính phủ quy định hồ sơ, nội dung, tiêu chí lựa chọn phê duyệt đề xuất dự án; trình tự, thủ tục điều chỉnh đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.”

Câu hỏi 86: Ông Phạm Quang Ng hỏi: Hiện nay, thẩm quyền quyết định đầu tư và căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 65 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định về quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài như sau:

“1. Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

2. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư bao gồm:

a) Các nội dung quy định tại Điều 39 của Luật này;

b) Đề xuất dự án và chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Khả năng huy động vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài trên cơ sở thư quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư chương trình, dự án:

a) Thực hiện theo quy định tại các điều 40, 41, 42 và 43 của Luật này;

b) Dự án khẩn cấp, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

4. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án bao gồm:

a) Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án quy định tại Điều 47 của Luật này;

b) Khả năng huy động vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài;

c) Cơ chế tài chính trong nước.

5. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định chương trình, dự án thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật này.”

Câu hỏi 87: Ông Trương Ngọc Thanh Ph hỏi: Đối với các doanh nghiệp đang triển khai các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì trình tự, thủ tục dừng sử dụng vốn được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 66 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định trình tự, thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài như sau:

“1. Trình tự, thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài khi chương trình, dự án chưa thực hiện được quy định như sau:

a) Chương trình, dự án đã được phê duyệt đề xuất chương trình, dự án, nhưng chưa phê duyệt chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hủy đề xuất chương trình, dự án;

b) Chương trình, dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư, nhưng chưa phê duyệt quyết định đầu tư, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án quyết định dừng dự án, chịu trách nhiệm về quyết định của mình và báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Chương trình, dự án đã được phê duyệt quyết định đầu tư, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án có thẩm quyền quyết

định dừng chương trình, dự án, chịu trách nhiệm về quyết định của mình, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư và Thủ tướng Chính phủ;

d) Đối với dự án quan trọng quốc gia có sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định việc dừng dự án.

2. Trình tự, thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài trong giai đoạn thực hiện được quy định như sau:

a) Cơ quan chủ quản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài với các nội dung sau: nguyên nhân, trách nhiệm đối với các chi phí phát sinh, khả năng thu xếp các nguồn vốn hợp pháp khác và các nội dung khác (nếu có);

b) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài;

c) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài với nhà tài trợ nước ngoài;

d) Cơ quan chủ quản thực hiện nghiệm thu giá trị khối lượng đã hoàn thành từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và chịu trách nhiệm sử dụng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (nếu còn), nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác để thanh quyết toán;

đ) Trường hợp cơ quan chủ quản thực hiện phê duyệt lại dự án sử dụng vốn trong nước để thực hiện các hạng mục đầu tư chưa triển khai của dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài mà không phải thực hiện các điều kiện ràng buộc của nhà tài trợ trong điều ước quốc tế, thỏa thuận vay đối với các hạng mục đầu tư chưa triển khai thì trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật này đối với dự án sử dụng vốn trong nước;

e) Trường hợp cơ quan chủ quản thực hiện phê duyệt điều chỉnh dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn trong nước và nước ngoài để thực hiện các hạng mục đầu tư chưa triển khai của dự án thì trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Hồ sơ, nội dung, thời gian quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.”

Câu hỏi 88: Ông Trương Công H hỏi: Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 72 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm như sau:

“1. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm đến ngày 31 tháng 01 năm sau. Trường hợp được cấp có thẩm quyền bổ sung vốn cho Bộ, cơ quan trung ương, địa phương sau ngày 30 tháng 9 năm kế hoạch để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được bổ sung đến hết ngày 31 tháng 12 năm sau.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đối với vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau trong các trường hợp sau:

- a) Dự án quan trọng quốc gia;*
- b) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng;*
- c) Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau;*
- d) Dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nguyên nhân khách quan khác không thể lường trước được và không thể khắc phục được;*
- đ) Dự án cơ quan đại diện và cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài;*
- e) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ có duy nhất 01 dự án trong năm kế hoạch hoặc không thể thực hiện điều chỉnh kế hoạch;*
- g) Các trường hợp cần thiết, cấp bách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.*

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của đơn vị mình quản lý, báo cáo cơ quan chủ quản.

4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

dành để đầu tư do Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp mình quản lý, trừ các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 3 Điều này.”

Câu hỏi 89: Bà Văn Thị Kim A hỏi: Tôi thấy thời gian gần đây, các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin về việc một số dự án đầu tư công gây thất thoát, lãng phí. Vậy, việc theo dõi, kiểm tra chương trình, dự án đầu tư công được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 75 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định việc theo dõi, kiểm tra chương trình, dự án như sau:

“1. Cơ quan chủ quản, chủ chương trình và chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình đầu tư chương trình, dự án theo nội dung và các chỉ tiêu đã được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

2. Việc kiểm tra chương trình, dự án thực hiện như sau:

- a) Chủ chương trình, chủ đầu tư kiểm tra chương trình, dự án được giao quản lý;*
- b) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức kiểm tra ít nhất một lần đối với chương trình, dự án có thời gian thực hiện trên 12 tháng;*
- c) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức kiểm tra khi điều chỉnh chương trình, dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, cơ cấu nguồn vốn, tăng tổng mức đầu tư và trường hợp cần thiết khác;*
- d) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định tổ chức kiểm tra chương trình, dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.”*

Câu hỏi 90: Ông Đoàn Nguyên Ph hỏi: Trong hoạt động đầu tư công thì việc đánh giá chương trình, dự án được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 77 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nội dung đánh giá chương trình, dự án như sau:

“1. Nội dung đánh giá ban đầu bao gồm:

- a) Công tác chuẩn bị, tổ chức, huy động các nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ đã được phê duyệt;*
- b) Những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện so với thời điểm phê duyệt chương trình, dự án;*
- c) Đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề vướng mắc, phát sinh*

phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Nội dung đánh giá giữa kỳ hoặc đánh giá giai đoạn bao gồm:

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình, dự án so với mục tiêu đầu tư;

b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt;

c) Đề xuất các giải pháp cần thiết, kể cả việc điều chỉnh chương trình, dự án.

3. Nội dung đánh giá kết thúc bao gồm:

a) Quá trình thực hiện chương trình, dự án: hoạt động quản lý thực hiện chương trình, dự án; kết quả thực hiện các mục tiêu của chương trình, dự án; các nguồn lực đã huy động; các lợi ích do chương trình, dự án mang lại cho những đối tượng thụ hưởng; các tác động, tính bền vững của chương trình, dự án;

b) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình, dự án và đề xuất các khuyến nghị cần thiết; trách nhiệm của tổ chức tư vấn, cơ quan chủ quản, chủ chương trình, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Nội dung đánh giá tác động của chương trình, dự án bao gồm:

a) Thực trạng kinh tế - kỹ thuật vận hành;

b) Tác động kinh tế - xã hội;

c) Tác động môi trường, sinh thái;

d) Tính bền vững của dự án;

đ) Bài học rút ra từ chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện, vận hành chương trình, dự án; trách nhiệm của tổ chức tư vấn, cơ quan chủ quản, chủ chương trình, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Nội dung đánh giá đột xuất bao gồm:

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình, dự án đến thời điểm đánh giá so với mục tiêu đầu tư;

b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt;

c) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

d) Ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự án

đến việc thực hiện chương trình, dự án, khả năng hoàn thành các mục tiêu của chương trình, dự án;

đ) Đề xuất các giải pháp cần thiết.

6. Chính phủ quy định phương pháp, tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công.”

Câu hỏi 91: Ông Triều Khải H hỏi: Hiện nay, một số chương trình, dự án đầu tư phát triển yêu cầu phải có sự giám sát của cộng đồng. Vậy, nội dung việc giám sát đầu tư cộng đồng gồm những gì?

Trả lời: Điều 78 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định việc giám sát đầu tư của cộng đồng như sau:

“1. Các chương trình, dự án chịu sự giám sát của cộng đồng. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng và phản biện xã hội.

2. Cơ quan chủ quản tham khảo, giải trình, tiếp thu ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án đối với việc quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động lớn đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án về chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng bao gồm:

a) Việc chấp hành quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

b) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư bảo đảm quyền lợi của Nhân dân;

c) Các chương trình, dự án sử dụng một phần vốn đóng góp của người dân;

d) Tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án;

đ) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư công theo quy định tại Điều 15 của Luật này;

e) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án.”.

Câu hỏi 92: Ông Trương Hồng Ph hỏi: Theo tôi được biết thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan giám sát hoạt động đầu tư tại cộng đồng. Vậy, trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư của cộng đồng được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 79 Luật Đầu tư công năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư của cộng đồng như sau:

“1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan thực hiện các nội dung sau đây:

a) Lập kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án hằng năm trên địa bàn theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 78 của Luật này;

b) Thành lập Ban giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án;

c) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất 45 ngày trước ngày thực hiện.

2. Chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều 78 của Luật này cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến giám sát và tăng cường các biện pháp thực hiện dự án.”

Câu hỏi 93: Những ngành, lĩnh vực nào được sử dụng vốn đầu tư công?

Trả lời: Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sau đây viết tắt là *Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ*) quy định ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công như sau:

“Vốn đầu tư công được bố trí cho các đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và được phân theo ngành, lĩnh vực:

1. Quốc phòng: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu quốc phòng, cơ yếu, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách trung ương và địa phương theo phân cấp; công tác rà phá bom, mìn, vật nổ, phát triển công nghiệp quốc phòng theo hướng lưỡng dụng, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân do Bộ Quốc phòng mua hoặc đầu tư xây dựng.

2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu an ninh và trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy, điều tra phòng, chống tội phạm, thi hành án hình sự, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách trung ương và địa phương theo phân cấp, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân do Bộ Công an mua hoặc đầu tư xây dựng.

3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp thuộc các cấp học từ mầm non đến đại học và giáo dục thường xuyên; đầu tư cơ sở đào tạo cán bộ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

4. Khoa học, công nghệ: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, thí nghiệm, thực nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, năng lượng nguyên tử, năng lượng hạt nhân và các loại hình năng lượng mới, an toàn bức xạ và hạt nhân, thông tin và thống kê khoa học và công nghệ, thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

5. Y tế, dân số và gia đình: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, đầu tư thiết bị phục vụ mục tiêu về y tế bao gồm y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần, y dược cổ truyền, trang thiết bị y tế; mỹ phẩm, an toàn thực phẩm, bảo hiểm y tế, dân số, sức khỏe sinh sản.

6. Văn hóa, thông tin gồm các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ

các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Văn hóa: Bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, văn hóa dân tộc; phát triển văn học nghệ thuật, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, văn hóa cơ sở, các loại hình nghệ thuật biểu diễn; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, các công trình văn hóa;

b) Thông tin: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí của Đảng và Nhà nước.

7. Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát thanh, truyền hình, thông tấn nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.

8. Thể dục, thể thao: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát triển thể dục, thể thao.

9. Bảo vệ môi trường gồm các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Môi trường: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, cải thiện môi trường, xử lý chất thải, nước thải, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;

b) Tài nguyên: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị đo đạc bản đồ, viễn thám, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất, khoáng sản, điều tra đánh giá đất đai, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, biển và hải đảo.

10. Các hoạt động kinh tế gồm các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; kinh tế nông thôn (bao gồm xây dựng nông thôn mới, cung cấp nước sạch và bảo đảm vệ sinh môi trường nông thôn, phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã, bố trí, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh, định cư, ổn định di dân tự do và tái định cư); phát triển giống cây trồng, vật nuôi; trồng, bảo vệ và phát triển rừng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cháy rừng, dịch bệnh, ổn định đất lúa, bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương

thực;

b) Công nghiệp: Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo; cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng phục vụ công tác vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia; các nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực dầu khí theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở vật chất và trang thiết bị in, đúc tiền;

c) Giao thông: Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, cảng hàng không, sân bay;

d) Khu công nghiệp và khu kinh tế: Hạ tầng các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt, khu thương mại tự do và hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

đ) Thương mại: Chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm logistics, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Cấp nước, thoát nước;

g) Kho tàng: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, kho dự trữ quốc gia, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chủng;

h) Du lịch: Cơ sở hạ tầng nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch;

i) Viễn thông: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu viễn thông nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu; hạ tầng viễn thông và Internet; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nâng cấp, phát triển mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước; hạ tầng trung tâm dữ liệu quốc gia và điện toán đám mây;

k) Bưu chính: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu bưu chính nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nâng cấp, phát triển Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

l) Công nghệ thông tin: Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin và trung tâm dữ liệu trong các cơ quan Đảng, Nhà nước; hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin và trung tâm dữ liệu của mạng viễn thông dùng riêng, mạng điện báo Hệ đặc biệt phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, mạng điện thoại Hệ đặc biệt phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước; các hệ thống

thông tin, phần cứng, phần mềm cơ sở dữ liệu; các nền tảng số, phần mềm ứng dụng, dịch vụ dùng chung; an toàn thông tin, an ninh mạng; vi mạch bán dẫn; trí tuệ nhân tạo;

m) Quy hoạch: Nhiệm vụ quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch;

n) Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;

o) Tài chính, ngân hàng;

p) Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của cấp có thẩm quyền; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, nơi ở cho cán bộ luân chuyển, điều động, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, nhà nước; dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

12. Xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở chăm sóc người già neo đơn, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp; cơ sở hỗ trợ hoạt động thanh thiếu niên, phụ nữ, nông dân; xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình ghi công liệt sĩ; cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác; nhà lưu trú cho người lao động.

13. Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật: hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng, chính sách khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc đối tượng đầu tư công chưa được phân loại vào các ngành, lĩnh vực tại các

khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 của Điều này.”

Câu hỏi 94: Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 6 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư như sau:

“1. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư: chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý; chương trình, dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; chương trình, dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b khoản này;

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý quy định tại điểm này cho người đứng đầu cơ quan nhà nước đó;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư: chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý; chương trình, dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; chương trình, dự án nhóm A, B

của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b khoản này;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý quy định tại điểm này cho người đứng đầu cơ quan nhà nước đó;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

3. Đối với dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư có thời gian thực hiện trong 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này quyết định chủ trương đầu tư dự án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

4. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ thời điểm phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này và điểm b, c, d khoản 2 Điều này gửi quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án cho bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp quản lý để báo cáo.”

Câu hỏi 95: Các trường hợp nào phải dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án và trình tự, thủ tục thực hiện đối với đầu tư công?

Trả lời: Điều 15 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định các trường hợp dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án và trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

“1. Trường hợp chương trình, dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư nhưng chưa được quyết định đầu tư, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quyết định việc dừng chủ trương đầu tư

chương trình, dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Trường hợp chương trình, dự án đã được quyết định đầu tư, việc dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Việc tiếp tục thực hiện chương trình, dự án đó gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường;

b) Việc dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án đó mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội;

c) Do nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được dẫn đến không thể tiếp tục thực hiện chương trình, dự án mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

3. Trình tự, thủ tục dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện như sau:

a) Cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án báo cáo cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án về việc dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án, trong đó xác định nguyên nhân dừng chủ trương đầu tư theo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Cấp quyết định chủ trương đầu tư xem xét, quyết định việc dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án, trong đó quyết định phương án xử lý đối với khối lượng đã thực hiện của chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật có liên quan.”

Câu hỏi 96: Ông Lê Quang Ng hỏi: Đất đai là một trong những tài nguyên, lĩnh vực quan trọng trong hoạt động đầu tư. Hiện nay, sau khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thì thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được chuyển giao từ Ủy ban nhân dân cấp huyện, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 5 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ của về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai (đính chính theo Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-

CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sau đây viết tắt là Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ))) thì thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

“1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Luật Đất đai chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, bao gồm:

a) Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai;

b) Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai; thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai;

c) Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai;

d) Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai;

đ) Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai;

e) Quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Đất đai;

g) Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai;

h) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 136 và điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

i) Xác định lại diện tích đất ở và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại khoản 6 Điều 141 Luật Đất đai;

k) Ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp áp dụng giá đất trong bảng giá đất để

tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ban hành quyết định giá đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 155 Luật Đất đai;

l) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật Đất đai;

m) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất đối với cộng đồng dân cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 178 Luật Đất đai;

n) Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn, mở rộng, nâng cấp đường giao thông nông thôn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai.

o) Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai.

2. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Luật Đất đai chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, cụ thể như sau:

a) Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai;

b) Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai;

c) Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai;

d) Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai;

đ) Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật Đất đai; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật Đất đai;

e) Quyết định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại điểm b

khoản 2 Điều 160 Luật Đất đai;

g) Giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau quy định tại điểm a khoản 3 Điều 236; ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại khoản 4 Điều 236 Luật Đất đai.

3. (được bãi bỏ)

4. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, cụ thể như sau:

a) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất (sau đây gọi là Nghị định số 71/2024/NĐ-CP);

b) Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 88/2024/NĐ-CP);

c) Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP;

d) Ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện quy định tại Mục V Phần III Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;

đ) Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

e) Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về phương án sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

g) Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp quy định tại Mục V Phần VII Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;

h) Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai đối với trường hợp góp quyền sử dụng đất của cá nhân quy định tại Mục VI Phần VII Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;

i) Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết

tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 6 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

5. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, cụ thể như sau:

a) Tổ chức thực hiện việc quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

b) Xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

c) Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

d) Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế, quyết định về thành viên của Ban thực hiện cưỡng chế quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 6, các điểm a và b khoản 7 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.”

Câu hỏi 97: Thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân quyền, phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 7 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ) quy định thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân quyền, phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

“1. Thẩm quyền của Chính phủ thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Đất đai do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

2. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đất đai do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện, bao gồm:

a) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất quốc gia quy định tại điểm b khoản 1 Điều 71 Luật Đất đai;

b) Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai.

3. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch sử dụng

đất cấp tỉnh đối với thành phố trực thuộc trung ương không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 72 Luật Đất đai do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quyết định trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất quy định tại điểm p khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Thuộc dự án sử dụng đất vào mục đích công cộng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai có mục đích kinh doanh mà không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 124 Luật Đất đai;

b) Thuộc dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật thuộc trường hợp thu hồi đất quy định tại khoản 31 Điều 79 Luật Đất đai mà không thuộc trường hợp lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đấu thầu và không phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư;

c) Dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý;

d) Thuộc trường hợp khác không quy định tại Điều 125 và Điều 126 Luật Đất đai.

5. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.”

Câu hỏi 98: Hiện nay, thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đất đai và các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, bao gồm những gì? Và thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như thế nào?

Trả lời: Điều 8 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ) quy định thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

“Thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đất đai và các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai do Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh thực hiện, bao gồm:

1. Quyết định chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 7 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

2. (được bãi bỏ)

3. Chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Đất đai.”

Điều 9 Nghị định này quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

“1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đất đai và các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, bao gồm:

a) Quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai;

b) Quyết định giá bán nhà ở tái định cư đối với trường hợp bố trí nhà ở tái định cư tại địa bàn cấp xã khác với địa bàn cấp xã có đất thu hồi quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai;

c) Giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai;

d) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai, trừ các trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này;

đ) Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai mà được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

e) Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai;

g) Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

h) Ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng

đất, chuyển hình thức sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ban hành quyết định giá đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 155 Luật Đất đai;

l) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 161 Luật Đất đai, điểm a khoản 6 Điều 13 và khoản 1 Điều 32 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

k) Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai.

2. Thẩm quyền quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 101/2024/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, bao gồm:

a) Thẩm định, phê duyệt và công bố kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

b) Thẩm định, phê duyệt và công bố kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

4. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, bao gồm:

a) Quyết định các công việc quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

b) Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 4 Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

c) Chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận

chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án quy định tại Mục I Phần VII Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Quyết định cho phép thực hiện dự án đối với trường hợp nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh phạm vi dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

đ) Thành lập Ban Chỉ đạo để chỉ đạo, tổ chức việc quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại Điều 181 Luật Đất đai quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

e) Thành lập Hội đồng thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất quy định tại Mục IV Phần VII Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;

g) Quyết định giao đất, cho thuê đất cho công ty nông, lâm nghiệp đối với phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giữ lại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

h) Thu hồi phần diện đất theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai và điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

i) Phê duyệt dự án đầu tư lấn biển quy định tại điểm c khoản 5 Điều 72 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

k) Quyết định giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển quy định tại Mục VI Phần III Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ;

l) Quyết định bổ sung, điều chỉnh đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, điều chỉnh hành lang bảo vệ bờ biển tại khu vực lấn biển quy định tại điểm b khoản 3 Điều 74 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

m) Phê duyệt quyết toán chi phí lấn biển quy định tại khoản 2 Điều 75 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

n) Quyết định giao đất, cho thuê đất đối với người sử dụng đất trong khu công nghệ cao quy định tại Điều 95 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

o) (được bãi bỏ)

p) Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.”

Câu hỏi 99: Sau khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thì một số thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng được phân cấp,

phân quyền cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cụ thể được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 10 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ) quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

“1. Thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng dự án cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai, khoản 7 Điều 12 và khoản 9 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đất đai do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, trừ trường hợp dự án có nhiều hình thức sử dụng đất mà trong đó có diện tích thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, bao gồm:

a) Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;

b) Quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai;

c) Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai mà được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

d) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

đ) Quyết định hình thức sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm a khoản 2

Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

e) Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

g) Quyết định giao đất, cho thuê đất cảng hàng không, sân bay dân dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 208 Luật Đất đai;

h) Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai.

4. Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này gắn với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.”

Câu hỏi 100: Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai cho cơ quan chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh như thế nào?

Trả lời: Điều 11 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ) quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân quyền, phân cấp cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh như sau:

“Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Luật Đất đai và các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh thực hiện, bao gồm:

1. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp được tiếp tục sử dụng theo phương án đã được phê duyệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai.”